

BÁO CÁO

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TIỀM NĂNG TẠI TỈNH HÒA BÌNH



Xuất bản bởi

giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH, thay mặt Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển (BMZ), CHLB Đức

Văn phòng đăng ký

Bonn and Eschborn, Đức
Chương trình Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam

Chỉ đạo nội dung

Anja Barth, Cố vấn trưởng

Tác giả

Phạm Xuân Phương
Nguyễn Văn Hiên

Hình ảnh

©GIZ/Binh Dang

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ.

GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

Hòa Bình 10/2021

Danh mục các từ viết tắt

BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
BQLRĐD	Ban quản lý rừng đặc dụng
BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
IPCC	Ủy ban liên chính phủ trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
UBND	Ủy ban nhân dân



MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	6
NỘI DUNG BÁO CÁO	9
I. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT PHÁT TRIỂN CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	9
1. Cơ sở pháp lý	9
2. Cơ sở thực tiễn	13
II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR TỈNH HÒA BÌNH GIAI ĐOẠN 2011-2020	18
1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội tỉnh Hòa Bình	18
2. Khái quát tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2020	21
2.1. Loại hình DVMTR	21
2.2. Nguồn thu tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020	22
2.3. Bên sử dụng DVMTR	23
2.4. Bên cung ứng DVMTR	23
2.5. Chi trả tiền DVMTR	24
2.6. Mức chi trả tiền DVMTR	25
2.7. Hình thức và phương thức chi trả tiền DVMTR	26
2.8. Cơ chế phân bổ tiền của Quỹ BV&PTR	28
2.9. Đánh giá chung	28
III. ĐỀ XUẤT KỊCH BẢN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TIỀM NĂNG TẠI TỈNH HÒA BÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ SAU NĂM 2025	30
1. Định hướng mục tiêu	30
2. Đề xuất mở rộng dịch vụ môi trường rừng và đối tượng phải chi trả tiền DVMTR theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ	30
2.1. Đề xuất kịch bản và lộ trình thực hiện chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (dịch vụ iii)	30
2.2. Xây dựng kịch bản mở rộng thực hiện chi trả dịch vụ i,ii, iv, v	38
2.3. Tổng hợp nguồn thu tiềm năng có tính khả thi giai đoạn 2021-2025	49
2.4. Đánh giá tác động nguồn thu tiềm năng DVMTR	54
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT	56
TÀI LIỆU THAM KHẢO	59
PHỤ LỤC	62

Danh mục bảng

Bảng 01: Tóm tắt các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến chi trả DVMTR	12
Bảng 02. Tiền DVMTR của các bên cung ứng dịch vụ giai đoạn 2011-2020	17
Bảng 03.Tóm tắt bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR (năm 2020)	23
Bảng 04. Mức chi trả tiền DVMTR phân theo lưu vực năm 2019	25
Bảng 05. Tóm tắt về kết quả thực hiện chi trả DVMTR tỉnh Hòa Bình năm 2016-2020	27
Bảng 06.Tóm tắt dự kiến nguồn thu tiềm năng về DVMTR và dự kiến phân bổ nguồn thu này	50

Danh mục hình

Hình 01: Diễn biến tiền DVMTR thu được hàng năm trong giai đoạn 2011-2020	15
Hình 02: Cơ cấu tiền thu DVMTR theo hoạt động DVMTR giai đoạn 2011-2020	15
Hình 03: Cơ cấu chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng dịch vụ	17
Hình 04. Diễn biến tiền DVMTR thu được hàng năm trong giai đoạn 2016-2020	22
Hình 05. Cơ cấu nguồn thu DVMTR giai đoạn 2016-2020	22
Hình 06: Cơ cấu tiền DVMTR chi trả cho các đối tượng- năm 2020	24
Hình 07: Cơ cấu diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2020	23
Hình 08. Dự tính nguồn thu tiềm năng bổ sung từ các cơ sở sản xuất thủy điện giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình	39
Hình 09. Dự tính nguồn thu bổ sung từ cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch giai đoạn 2021-2025	41
Hình 10. Dự tính nguồn thu bổ sung từ các cơ sở sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng)	43
Hình 11. Dự kiến nguồn thu bổ sung từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025	45
Hình 12. Dự kiến nguồn thu tiềm năng DVMTR bổ sung giai đoạn 2021-2025	54



MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Ngày 24/9/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả DVMTR áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2011. Sau 10 năm triển khai thực hiện, chính sách chi trả DVMTR đã tạo nguồn tài chính bền vững cho BV&PTR, gắn kết giữa người cung ứng và người sử dụng DVMTR; cải thiện sinh kế của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia làm nghề rừng; góp phần bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn miền núi.

Đây là một bước tiến mới, thể hiện sự thay đổi đột phá có tính chiến lược, chuyển hướng tiếp cận hoàn toàn dựa vào nguồn ngân sách nhà nước sang tăng cường huy động nguồn vốn xã hội cho bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau cho đến nay một số loại hình DVMTR chưa được khai thác hoặc chưa khai thác hết tiềm năng tại một số địa phương, như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon, kinh doanh du lịch sinh thái, nuôi trồng thủy sản... Một số nghiên cứu⁽¹⁾ đã cho thấy, ở Việt Nam, chi trả DVMTR hầu như chỉ được thực hiện theo phương thức chi trả gián tiếp; tuy nhiên, có xu hướng khai thác thêm tiềm năng của phương thức chi trả trực tiếp, tăng nguồn tài chính bền vững cho các khu rừng do Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng quản lý. Việc kết hợp các phương thức chi trả DVMTR trực tiếp và gián tiếp ở Việt Nam là một chuyển dịch thực sự quan trọng.

⁽¹⁾ Mr Fabien Monteils: Báo cáo đánh giá nhanh về cơ hội và tính khả thi để phát triển các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng mới tại tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam (tháng 6/2020).
Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2011-2020 và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030 - Quỹ BV&PTR Việt Nam. Hà Nội 2020.

Luật Lâm nghiệp được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 4 Khóa XIV ngày 15/11/2017 đã mở rộng loại hình và đối tượng chi trả DVMTR. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp đã cụ thể hóa về đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả, quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR. Đây là cơ hội cho việc nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện, mở rộng loại hình và đối tượng chi trả DVMTR phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần tạo nguồn tài chính mới để đầu tư trực tiếp vào rừng.

Tỉnh Hòa Bình triển khai chính sách chi trả DVMTR từ năm 2011. Sau hơn 10 năm thực hiện, chính sách chi trả DVMTR đã từng bước đi vào cuộc sống, tạo nguồn tài chính bền vững, hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng, góp phần cải thiện sinh kế, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Tuy nhiên, cho đến nay do nhiều nguyên nhân khác nhau, đối chiếu với quy định của pháp luật về lâm nghiệp, tỉnh mới thực hiện 2/5 loại hình DVMTR và 2/6 đối tượng phải chi trả tiền DVMTR.

Vì vậy, việc rà soát, đánh giá tiềm năng phát triển DVMTR trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, phù hợp với điều kiện của tỉnh Hòa Bình là cần thiết và đúng hướng, làm cơ sở để xuất bổ sung loại hình dịch vụ và đối tượng phải chi trả tiền DVMTR cũng như cơ chế quản lý, sử dụng nguồn thu bổ sung này trong thời gian tới. Báo cáo này được xây dựng trong khuôn khổ hỗ trợ của Dự án “Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng Việt Nam” (Dự án GIZ-Bio- Giai đoạn II) và Quỹ BV&PTR tỉnh Hòa Bình.

2. Mục tiêu

Theo bản tham chiếu (TOR), mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của nghiên cứu này như sau:

a) Mục tiêu tổng quát

Góp phần cải thiện tính bền vững tài chính cho rừng đặc dụng và phòng hộ nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học thông qua mở rộng chương trình DVMTR bằng việc bổ sung thêm các dịch vụ môi trường rừng được chi trả tại tỉnh Hòa Bình.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng các kịch bản mở rộng chương trình DVMTR bằng việc bổ sung thêm các dịch vụ môi trường được chi trả, có nêu rõ các trường hợp áp dụng được mô hình chi trả trực tiếp.
- Xây dựng cơ chế thực hiện các dịch vụ bổ sung có nêu rõ đề xuất phân bổ nguồn thu DVMTR từ các dịch vụ bổ sung kèm theo giải thích và phân tích tác động tiềm năng.

3. Phương pháp nghiên cứu

a) Nghiên cứu, thu thập thông tin thứ cấp

- Tham khảo các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách chi trả DVMTR; các văn bản chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện chính sách chi trả DVMTR ở Trung ương và tỉnh Hòa Bình.
- Tham khảo các báo cáo nghiên cứu, tài liệu, thông tin liên quan đến chi trả DVMTR ở Việt Nam.
- Thu thập, tham khảo các tài liệu, báo cáo tổng kết 5 năm (2016-2020) thực hiện chính sách chi trả DVMTR tại tỉnh Hòa Bình.

b) Nghiên cứu, thu thập thông tin sơ cấp

- Thu thập các thông tin liên quan đến cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong tỉnh, như: Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch; chi cục thủy sản tỉnh Hòa Bình; Cục thuế tỉnh Hòa Bình
- Khảo sát, tham vấn bên cung ứng DVMTR tỉnh Hòa Bình: BQLRĐD, BQLRPH, hộ gia đình, cá nhân là chủ rừng
- Khảo sát, tham vấn bên sử dụng DVMTR: cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch, cơ sở sản xuất công nghiệp (có sử dụng nguồn nước từ rừng, phát thải khí nhà kính lớn); cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái.
- Gửi dự thảo báo cáo tới các bên liên quan lấy ý kiến đóng góp.

c) Tổ chức cuộc họp kỹ thuật, hội thảo cấp tỉnh.

d) Tổng hợp, phân tích và viết báo cáo.



NỘI DUNG BÁO CÁO

I. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT PHÁT TRIỂN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Cơ sở pháp lý

(1) Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2011; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

(2) Luật Lâm nghiệp được Quốc hội Khóa XIV kỳ họp thứ tư thông qua ngày 15/11/2017, trong đó từ Điều 61 đến Điều 65 quy định về DVMTR, như:

- Quy định 5 loại dịch vụ môi trường rừng, gồm:(i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;(ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;(iii) Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững;(iv) Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch;(v) Cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

- Nguyên tắc chi trả DVMTR, như: rừng được chi trả DVMTR khi cung ứng một hoặc một số DVMTR; bên sử dụng dịch vụ phải chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR; thực hiện chi trả bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp; tiền chi trả DVMTR là một yếu tố trong giá thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của bên sử dụng DVMTR.
- Quy định 6 loại đối tượng phải chi trả DVMTR, gồm: (i) Cơ sở sản xuất thủy điện; (ii) Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; (iii) Cơ sở sản xuất công nghiệp; (iv) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; (v) Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn; (vi) Cơ sở nuôi trồng thủy sản.
- Hình thức chi trả DVMTR, gồm: chi trả trực tiếp và chi trả ủy thác qua quỹ BV&PTR (chi trả gián tiếp).
- Quy định về quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng và bên cung ứng DVMTR.

(3) Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, trong đó quy định cụ thể về mức chi trả, xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ; quản lý, sử dụng, miễn, giảm tiền DVMTR, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nguồn tài chính và quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ BV&PTR.

(4) Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (Mục III- sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu) quy định Danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn, trong đó nhóm ngành: nhiệt điện than, xi măng, sản xuất thép thuộc đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

(5) Luật Du lịch năm 2017 quy định du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường. Luật này cũng quy định Nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực cho phát triển du lịch để bảo đảm du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

(6) Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (Điều 138), trong đó có chi trả dịch vụ môi trường rừng; kinh doanh du lịch, giải trí; nuôi trồng thủy sản; hấp thụ và lưu trữ các-bon rừng. Luật này quy định các cơ sở phát thải khí nhà kính sẽ được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và chỉ được phát thải khí nhà kính trong hạn ngạch đã được phân bổ; trường hợp có nhu cầu phát thải vượt hạn ngạch được phân bổ thì mua hạn ngạch của đối tượng khác thông qua thị trường các-bon trong nước. Ngoài ra, cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước (Điều 139).

(7) Về khuôn khổ pháp lý quốc tế: Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu năm 2015 thay thế Nghị định thư Kyoto vào năm 2020 đã quy định (Điều 5), các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) được khuyến khích hành động để thực hiện và hỗ trợ, bao gồm thông qua thanh toán dựa trên kết quả, khuyến khích các hoạt động liên quan đến giảm phát thải từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng các-bon rừng (REDD+); khuyến khích các quốc gia được sử dụng kết quả giảm phát thải trong chuyển giao quốc tế (Điều 6).

Ngoài ra, năm 2019, Bộ NN&PTNT đã đề xuất và trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Quyết định về thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng. Theo đó, đề xuất thí điểm tại 4 tỉnh, gồm: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam. Dự kiến có 20 đối tượng tham gia thí điểm, gồm: 9 Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiệt điện than và 11 Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng. Cũng theo Dự thảo Quyết định, đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh nhiệt điện than, mức thu 4 đồng/kwh (tương đương 2 USD/tấn CO₂); đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh xi măng mức thu 2.100 đồng/tấn Clanhke (tương đương mức thu 1,35 USD/tấn CO₂).

Dự thảo Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo đã quy định các cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính, Thủ tướng Chính phủ ban hành tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở này. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, thống nhất với các Bộ quản lý lĩnh vực liên quan tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở phát thải khí nhà kính. Dự thảo văn bản này còn quy định xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế.

Về lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước: theo văn bản này, giai đoạn đến hết năm 2027 tập trung xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon; hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế; thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2026. Giai đoạn từ năm 2028: tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức từ ngày 01 tháng 01 năm 2028; quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới.

Bảng 01: Tóm tắt các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến chi trả DVMTR

TT	Tên văn bản	Tóm tắt nội dung
1	Luật Lâm nghiệp 2017 (có hiệu lực từ 01/01/2019)	Từ Điều 61 đến Điều 65 quy định về DVMTR, như: 5 loại DVMTR; nguyên tắc chi trả; 6 loại đối tượng phải chi trả DVMTR; hình thức chi trả, gồm: chi trả trực tiếp và chi trả ủy thác qua quỹ BV&PTR (chi trả gián tiếp).
2	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Quy định cụ thể 5 loại hình dịch vụ và 6 đối tượng phải chi trả tiền DVMTR; mức chi trả; xác định diện tích rừng được chi trả; quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR; hoạt động của Quỹ BV&PTR
3	Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường	Mục III- sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu) quy định Danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn, trong đó nhóm ngành: nhiệt điện than, xi măng, sản xuất thép thuộc đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.
4	Luật Du lịch 2017	Quy định du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường.
5	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, trong đó có chi trả dịch vụ môi trường rừng; kinh doanh du lịch, giải trí; nuôi trồng thủy sản; hấp thụ và lưu trữ các-bon rừng .Các cơ sở phát thải khí nhà kính sẽ được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.
6	Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu 2015	-Khuyến khích các hoạt động (REDD++) - Khuyến khích các quốc gia sử dụng kết quả giảm phát thải trong chuyển giao quốc tế
7	Dự thảo Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn	TTCP ban hành tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở phát thải KNK. Bộ TN&MT tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở phát thải khí nhà kính. Về lộ trình: giai đoạn đến hết năm 2027 tập trung xây dựng quy định hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế; thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2026. Giai đoạn từ năm 2028: tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Trên thế giới

Một số nước quốc gia ở Châu Mỹ đã sử dụng các mô hình chi trả dịch vụ môi trường sớm nhất (Costa Rica, Mexico). Ở Châu Âu, Chính phủ một số nước cũng đã quan tâm đầu tư và thực hiện nhiều chương trình, mô hình chi trả dịch vụ môi trường. Chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng đã được phát triển và thực hiện thí điểm tại Châu Á như Indonesia, Philippines, Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal. Cho đến nay, có hàng trăm sáng kiến mới về chi trả dịch vụ môi trường đã được xây dựng trên khắp toàn cầu.

- Về tiềm năng của thị trường dịch vụ bảo vệ vùng đầu nguồn: Indonesia và Philippines đã có nhiều nghiên cứu điển hình về chi trả DVMTR đối với quản lý lưu vực đầu nguồn. Costa Rica, Mexico và Trung Quốc đã xây dựng các chương trình chi trả dịch vụ môi trường quy mô lớn, chi trả trực tiếp cho các chủ đất để thực hiện các biện pháp sử dụng đất nhằm tăng cường cung cấp các dịch vụ về điều tiết, duy trì nguồn nước, chống xói mòn. Dịch vụ bảo vệ đầu nguồn được hầu hết các nước thí điểm áp dụng, nhằm tạo nguồn tài chính bền vững và chia sẻ lợi ích cho cộng đồng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.
- Về tiềm năng của thị trường dịch vụ hấp thụ các-bon: hiện nay, dịch vụ hấp thụ các - bon được nhiều quốc gia quan tâm trong khuôn khổ Công ước Khung của Liên Hợp quốc về Biến đổi khí hậu. Ở Châu Úc, Úc đã luật pháp hoá quyền phát thải các-bon từ năm 1998, cho phép các nhà đầu tư đăng ký quyền sở hữu hấp thụ các - bon của rừng. Một số quốc gia đã thực hiện định giá khí thải CO2. Định giá khí thải CO2 là cơ chế để các doanh nghiệp trả một khoản tiền tương ứng với lượng CO2 họ thải ra môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tính đến năm 2018, có 52 sáng kiến định giá khí thải CO2 đã được triển khai hoặc dự kiến sẽ được thực hiện ở 46 quốc gia . Các sáng kiến này được dự kiến sẽ bù đắp được 11 tỷ tấn CO2, chiếm 19,5% lượng khí thải toàn cầu, với tổng giá trị là 79,62 tỷ USD⁽²⁾.

Hiện nay có hai cách tiếp cận để định giá khí thải CO2, đó là cơ chế thuế các - bon và cơ chế thương mại các - bon⁽³⁾. Cụ thể:

- + Cơ chế thương mại các - bon thông qua Hệ thống mua bán hạn mức phát thải (ETS):
Chính phủ đặt ra hạn ngạch phát thải (phát thải trần) cho các ngành. Các công ty phát thải dưới hạn ngạch không phải trả tiền và có thể bán quyền phát thải cho các công ty phát thải hơn mức hạn ngạch cho phép. Các công ty phát thải trên hạn ngạch phải trả tiền thông qua các hình thức như mua tín chỉ phát thải, đổi mới công nghệ (để phát thải ít hơn), hay đầu tư cho các dự án giúp làm giảm CO2 (bồi hoàn các - bon) ở các dự án xanh (như trồng rừng, phục hồi rừng).

⁽²⁾Dự án rừng và Đồng bằng Việt Nam- Báo cáo nghiên cứu, đề xuất thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tại tỉnh Quảng Ninh và Thanh Hóa

⁽³⁾Thông tin trong phần này được trích từ <http://www.worldbank.org/en/programs/pricing-carbon>

Hạn ngạch phát thải thay đổi theo thời gian và do Chính phủ quy định. Mức giá tín chỉ phát thải được xác định thông qua thị trường. Cơ chế này yêu cầu cần phải có đơn vị xác nhận và giám sát lượng các - bon được bồi hoàn, hấp thụ và đảm bảo các báo cáo kê khai mức phát thải phải chính xác.

+ Hệ thống thuế các - bon:

Hệ thống thuế các - bon đặt ra mức giá cố định cho lượng khí thải nhà kính, việc chi trả sẽ dựa vào mức giá cố định theo lượng phát thải hay mức giá quy đổi ra đơn vị một sản phẩm mà quá trình sản xuất/ sử dụng gây phát thải. Các công ty có thể lựa chọn hình thức chi trả theo lượng phát thải khí, hay theo đơn vị sản phẩm cuối cùng của họ hay theo đơn vị nhiên liệu hóa thạch sử dụng.

Trong đó, cách tiếp cận thứ hai được cho là phù hợp với các nước chưa có thị trường các - bon, hoặc khó tiếp cận với thị trường các - bon. Để giảm phát thải khí nhà kính có nhiều biện pháp khác nhau, như: phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả năng lượng; tăng cường khả năng hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng thông qua bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và trồng rừng.

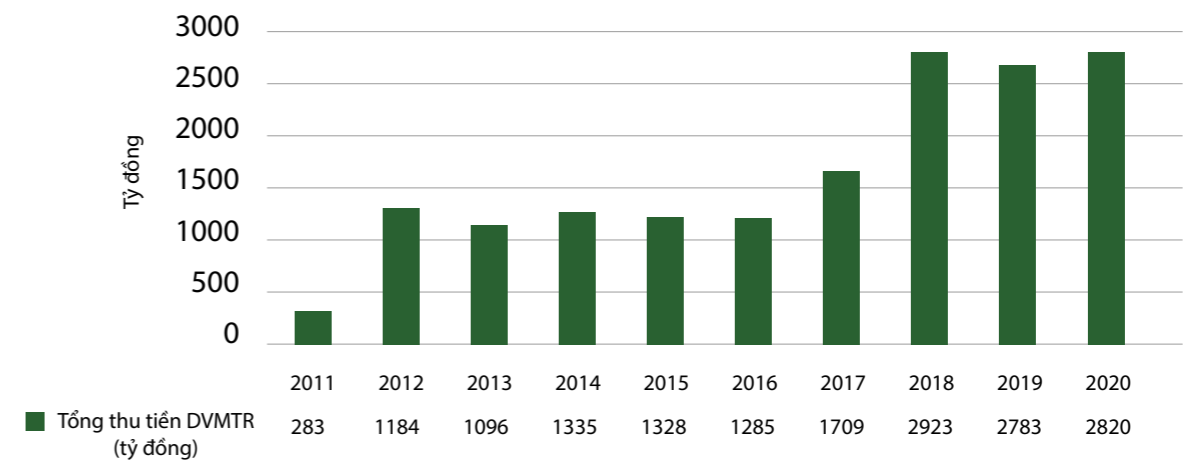
- Về tiềm năng của thị trường dịch vụ cảnh quan/du lịch sinh thái: thị trường dịch vụ cảnh quan được phát triển ít nhất so với các thị trường của dịch vụ môi trường. Cho đến nay, nhiều quốc gia đã có các dịch vụ cảnh quan nhờ thành lập các khu bảo tồn hoặc bảo vệ các khu di sản văn hóa hoặc tự nhiên. Dịch vụ cảnh quan được cung cấp ngày càng tăng bởi cộng đồng địa phương và người dân bản địa, vì nét đẹp cảnh quan có thể cũng bao gồm cả nét đẹp văn hóa hoặc các đặc trưng về kiến trúc; xu thế gia tăng và phổ cập du lịch sinh thái sẽ làm gia tăng chi trả trong dịch vụ này.

Như vậy, mặc dù chi trả dịch vụ môi trường là vấn đề mới trong vài thập kỷ gần đây, tuy nhiên, nó đã nhanh chóng trở nên phổ biến ở một số nước. Sự phát triển của dịch vụ môi trường ngày càng được lan rộng và ở một số nước chi trả dịch vụ môi trường còn được thể chế hoá trong các văn bản pháp luật.

b) Ở Việt Nam

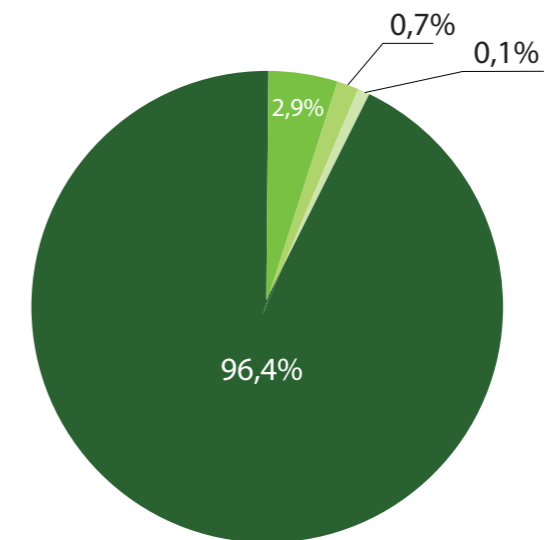
Theo dự thảo Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR 2011-2020 và đề xuất hướng phát triển DVMTR giai đoạn 2021-2030 của Quỹ BV&PTR Việt Nam tháng 12/2020, giai đoạn 10 năm (2011-2020), chi trả DVMTR đã được tổ chức thực hiện tại 45 tỉnh trên 63 tỉnh của cả nước. Đến nay, còn 15 tỉnh có rừng nhưng chưa thực hiện chi trả DVMTR là do các tỉnh này không có rừng nằm trong lưu vực của các nhà máy thủy điện, mặt khác các tỉnh chưa khai thác tiềm năng DVMTR hiện có thông qua hoạt động DLST, sản xuất nước sạch, nước phục vụ sản xuất công nghiệp và nhất là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Tổng số tiền DVMTR của cả nước từ năm 2011 đến 2020 là 16.746 tỷ đồng, bình quân trên 1.600 tỷ đồng/năm; năm 2019: 2.783 tỷ đồng; năm 2020: 2.820 tỷ đồng.



Hình 01: Diễn biến tiền DVMTR thu được hàng năm trong giai đoạn 2011-2020

Về cơ cấu nguồn thu DVMTR: Số tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất thủy điện chiếm tới 96,4% trong khi số tiền từ các cơ sở sản xuất nước sạch là 2,9%, cơ sở kinh doanh DLST là 0,7% và cơ sở sản xuất công nghiệp ở mức 0,1%



Hình 02: Cơ cấu tiền thu DVMTR theo hoạt động DVMTR giai đoạn 2011-2020

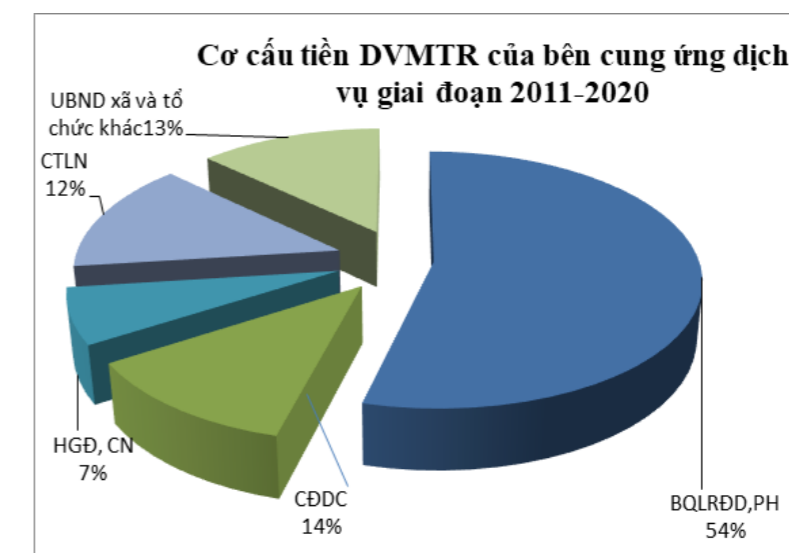
- Về các loại hình dịch vụ: cho đến nay loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng chưa được thực hiện. Thực hiện khoản 5 Điều 57 Nghị định 156, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1586/VPCP-NN ngày 26/02/2019 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng tại 4 tỉnh: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Bộ NN&PTNT đã khảo sát, lấy ý kiến của UBND 4 tỉnh nói trên, các Bộ, ngành liên quan và đã làm thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ vào cuối năm 2019.
- Về đối tượng chi trả DVMTR: có 04 nhóm đối tượng đã chi trả tiền DVMTR, như: 473 công ty thủy điện đang quản lý 478 nhà máy thủy điện đã ký 478 hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR với quỹ BV&PTR trung ương (77 hợp đồng) và Quỹ BV&PTR cấp tỉnh (401 hợp đồng); 151 công ty sản xuất và cung ứng nước sạch đã ký 192 hợp đồng; 73 cơ sở kinh doanh DLST đã ký 73 hợp đồng; 239 công ty sản xuất nước công nghiệp đã ký 239 hợp đồng. 2 nhóm đối tượng chưa thực hiện chi trả DVMTR, đó là cơ sở nuôi trồng thủy sản và tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn.
- Về đối tượng cung ứng DVMTR: đã nhận tiền DVMTR là 13.764 tỷ đồng gồm: 215 ban quản lý rừng phòng hộ và ban quản lý rừng đặc dụng đã nhận 9.046 tỷ đồng, chiếm 54% tổng số tiền DVMTR trả cho bên cung ứng DVMTR; 88 công ty lâm nghiệp nhận số tiền là 1.617 tỷ đồng chiếm 12%; 170.089 chủ rừng là hộ gia đình và cá nhân nhận 984 tỷ đồng chiếm 7%; 8.064 chủ rừng là cộng đồng nhận 1.920 tỷ đồng chiếm 14%; 1.432 UBND xã và các tổ chức khác không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao rừng để quản lý đã nhận 1.837 tỷ đồng, chiếm 13%. Như vậy các ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ được nhận số tiền nhiều nhất, chiếm hơn một nửa tổng số tiền DVMTR trả cho bên cung ứng DVMTR.



Bảng 02. Tiền DVMTR của các bên cung ứng dịch vụ giai đoạn 2011-2020

STT	Hạng mục	Phân theo giai đoạn			Tổng số (Tỷ đồng)	Tỷ lệ %
		2011-2016	2017-2018	2019-6/2020		
I	Bên cung ứng DVMTR					
1	Ban QLR phòng hộ và ban QLR đặc dụng (ban)	203	228	215		
1.1	Số tiền được trả (tỷ đồng)	2.846	2.272	2.287	7.406	54%
2	Công ty lâm nghiệp (Cty)	84	90	88		
2.1	Số tiền được trả (tỷ đồng)	698	419	500	1.617	12%
3	Chủ rừng là HGD, cá nhân (HGD)	133.434	159.608	170.089		
3.1	Số tiền được trả (tỷ đồng)	365	280	339	984	7%
4	Chủ rừng là cộng đồng dân cư (cộng đồng)	7.533	8.378	8.067		
4.1	Số tiền được trả (tỷ đồng)	778	558	584	1.920	14%
5	UBND xã và các tổ chức khác được giao quản lý rừng	678	1.082	1432		
5.1	Số tiền được trả (tỷ đồng)	431	378	1.028	1.837	13%
Cộng:					13.764	100 %

Nguồn: Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 thực hiện chính sách chi trả DVMTR và đề xuất hướng phát triển DVMTR giai đoạn 2021-2030- Quỹ BV&PTR Việt Nam - 12/2020



Hình 03: Cơ cấu chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng dịch vụ



II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR TỈNH HÒA BÌNH GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội tỉnh Hòa Bình

Hòa Bình là tỉnh miền núi tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội, có diện tích tự nhiên khoảng 4.600km²; đơn vị hành chính bao gồm 9 huyện và 1 thành phố; 151 xã, phường, thị trấn. Dân số trên 80 vạn người, với 6 dân tộc chính (Mường, Kinh, Thái, Tày, Dao, H'Mông) trong đó dân tộc Mường chiếm đa số với trên 63%⁽⁴⁾.

1.1. Vị trí địa lý:

Hòa Bình nằm ở vị trí cửa ngõ vùng Tây Bắc Việt Nam, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 76 km theo hướng quốc lộ 6, phía Đông giáp thủ đô Hà Nội, phía Bắc giáp tỉnh Phú Thọ; phía Tây giáp tỉnh Sơn La và Thanh Hóa, phía Đông Nam giáp tỉnh Hà Nam, Ninh Bình.

Tỉnh có mạng lưới giao thông đường bộ và đường thủy tương đối phát triển, trong đó có các tuyến đường quốc gia quan trọng đi qua như: đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 6, Quốc lộ 12B, đường cao tốc Hòa Bình đi Hòa Lạc (Hà Nội) ... Mạng lưới giao thông phân bố khá đều khắp, kết nối Hòa Bình với các tỉnh trong khu vực và các địa phương trong tỉnh khá thuận lợi. Vị trí địa lý của tỉnh là một điều kiện thuận lợi cho Hòa Bình mở rộng hợp tác, phát triển kinh tế.

⁽⁴⁾ Lê Chi- Giới thiệu về tỉnh Hòa Bình-TRung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Hòa Bình

Đặc điểm nổi bật của địa hình tỉnh Hòa Bình là đồi, núi dốc theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, chia thành hai vùng rõ rệt: phía Tây Bắc (vùng cao) và phía Đông Nam (vùng thấp). Có nguồn điện lực lớn của Nhà máy thủy điện Hòa Bình, hồ Hòa Bình có tác dụng quan trọng trong việc điều tiết nước cho hệ thống sông Hồng.

1.2. Khí hậu:

Hòa Bình nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm, chia thành hai mùa rõ rệt mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình hàng năm trên 23 °C. Tháng 7 có nhiệt độ cao nhất trong năm, trung bình 27 - 29 °C, ngược lại tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất, trung bình 15,5-16,5°C, độ ẩm trung bình: 60%, lượng mưa trung bình: 1.800mm.

1.3. Tài nguyên đất

Hòa Bình có diện tích đất tự nhiên 4.600km². Đất đai Hòa Bình có độ màu mỡ cao thích hợp với nhiều loại cây trồng. Với hàng trăm ngàn ha đất gồm các lô đất liền khoảnh có thể sử dụng vào các mục đích khác nhau nhất là trồng rừng, trồng cây công nghiệp để phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản và phát triển công nghiệp. Phần đất trống, đồi núi trọc khó phát triển nông nghiệp và trồng rừng thuận lợi cho việc phát triển và mở rộng các khu công nghiệp.



Nguồn: <https://www.google.com/search>

1.4. Tài nguyên nước

Tỉnh Hòa Bình có mạng lưới sông, suối phân bố khắp trên tất cả các huyện, thành phố. Nguồn cung cấp nước lớn nhất của Hoà Bình là sông Đà chảy qua các huyện: Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Kỳ Sơn và thành phố Hoà Bình với tổng chiều dài 151 km. Hồ Hoà Bình với diện tích mặt nước khoảng 8.000 ha, dung tích 9,5 tỷ m³ ngoài nhiệm vụ cung cấp điện cho Nhà máy Thủy điện Hoà Bình còn có nhiệm vụ chính là điều tiết và cung cấp nước cho vùng Đồng bằng sông Hồng.

Ngoài ra, Hoà Bình còn có 2 con sông lớn nữa là sông Bôi và sông Bưởi cùng khoảng 1.800 ha ao hồ, đầm nằm rải rác trên địa bàn tỉnh. Đây cũng là nơi trữ nước, điều tiết nước và nuôi trồng thủy sản tốt. Bên cạnh đó nguồn nước ngầm ở Hoà Bình cũng có trữ lượng khá lớn, chủ yếu được khai thác để sử dụng trong sinh hoạt. Chất lượng nước ngầm ở Hoà Bình được đánh giá là rất tốt, không bị ô nhiễm. Đây là một tài nguyên quan trọng cần được bảo vệ và khai thác hợp lý.

1.5. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Hoà Bình là 251.315 ha, chiếm 54,7% diện tích tự nhiên; trong đó đất rừng tự nhiên 151.949 ha, đất rừng trồng 98.250 ha. Rừng Hoà Bình có nhiều loại dược liệu quý: xạ đen, giảo cổ lam, củ bình vôi ... dùng làm thuốc chữa bệnh; các loại cây: tre, bương, luồng ... trữ lượng lớn phục vụ ngành chế biến bột giấy, ván sàn, ván ép.

Trên địa bàn tỉnh còn có các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia: Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, Khu Bảo tồn thiên nhiên Thượng Tiến, Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (chung với Thanh Hóa), Khu Bảo tồn thiên nhiên Phu Canh, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn, Vườn Quốc gia Cúc Phương (chung với Ninh Bình và Thanh Hóa), Vườn Quốc gia Ba Vì (chung với Hà Nội và Khu bảo tồn đất ngập nước lòng hồ Hoà Bình. Đây là các khu vực có đa dạng sinh học cao, có giá trị cho nghiên cứu và phát triển du lịch.

1.6. Tài nguyên khoáng sản

Hòa Bình có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng phục vụ tốt cho phát triển các ngành công nghiệp nguyên liệu, nhiên liệu, xây dựng, như than đá, đá vôi, đá granit, amiăng, cát, đất sét ... Đặc biệt, còn có nhiều điểm nước khoáng, nước nóng với hàm lượng khoáng cao, trữ lượng lớn, phục vụ các lĩnh vực du lịch, chữa bệnh, giải khát, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

1.7. Tài nguyên du lịch

Tỉnh Hòa Bình có tài nguyên du lịch tự nhiên rất phong phú, đa dạng, bao gồm các sông, hồ, suối nước khoáng, các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia ... trong đó đáng chú ý nhất phải kể đến Hồ Hoà Bình có diện tích khoảng 8.000 ha, với dung tích nước lớn và hơn 40 đảo nổi trong hồ, đây là nơi có điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch tham quan, du lịch sinh thái. Bên cạnh đó khu du lịch Suối khoáng Kim Bôi cũng có sức hút rất lớn với du khách gần xa, thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, chữa bệnh.

Hòa Bình còn được biết đến là cái nôi của nền “Văn hóa Hòa Bình” nổi tiếng thế giới với hệ thống di chỉ khảo cổ dày đặc; hệ thống lễ hội dân gian, phong tục tập quán độc đáo, đặc sắc. Chính nét đa dạng văn hóa đã tạo nên sức hấp dẫn lớn cho phát triển du lịch nhân văn của tỉnh Hòa Bình.

Hiện toàn tỉnh có 185 điểm di tích được đưa vào hồ sơ nghiên cứu, quản lý, 21 di tích cấp tỉnh và 37 di tích được Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch xếp hạng. Một số điểm du lịch nổi tiếng của tỉnh Hòa Bình bao gồm: Lòng hồ Sông Đà (TP Hòa Bình), núi Đầu Rồng (Cao Phong), Động Tiên (Lạc Thủy), Suối khoáng (Kim Bôi), Bản Lác, Bản H'ông (Mai Châu), Bản Mường Giang Mỗ (Bình Thanh – Cao Phong), Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (TP. Hòa Bình).

1.8. Cơ cấu kinh tế

Quy mô GRDP năm 2019 theo giá hiện hành 50.993,41 tỷ VNĐ; GDP bình quân đầu người 59,58 tỷ đồng tương đương 2503 USD. Về cơ cấu kinh tế năm 2019, khu vực nông, lâm và thủy sản chiếm tỷ trọng 19,93%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 45,27%; khu vực dịch vụ chiếm 29,91%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,02%. Như vậy, cơ cấu kinh tế năm 2019 đang có sự chuyển dịch theo chiều hướng khu vực sản xuất nông lâm thủy sản giảm, khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng, song mức chuyển dịch còn chậm⁽⁵⁾

2. Khái quát tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2020

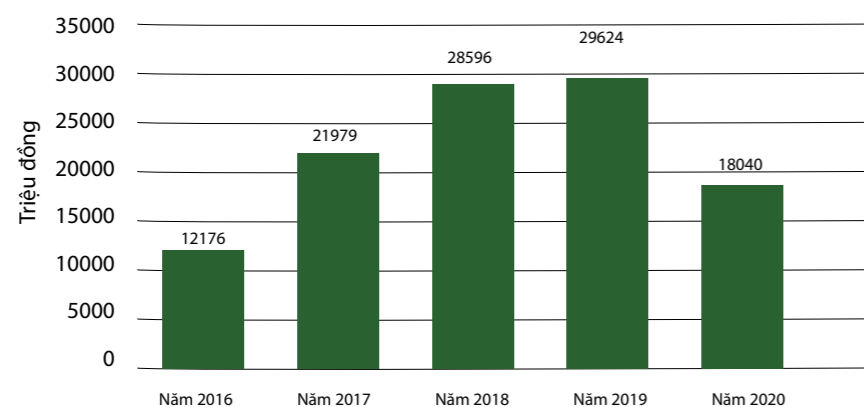
2.1. Loại hình DVMTR

- Cho đến nay, 2 loại hình dịch vụ: (i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối và (ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội được thực hiện thông qua sản xuất thủy điện của 15 cơ sở trên địa bàn tỉnh; dịch vụ điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội được thực hiện thông qua cung cấp nước đầu vào cho sản xuất và cung cấp nước sạch tại 03 cơ sở trên địa bàn tỉnh.
- Loại hình dịch vụ bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch chưa được thực hiện do cơ sở hạ tầng nơi có tài nguyên du lịch còn thấp kém; tuy nhiên ở một vài nơi trong tỉnh đã xuất hiện hoạt động du lịch sinh thái nhỏ lẻ, tự phát, nguồn thu không đáng kể và đặc biệt hình thành một số điểm du lịch sinh thái ngoài phạm vi khu rừng những có sử dụng dịch vụ do rừng tạo ra (tổ chức du thuyền trên sông, hồ thủy điện, cơ sở kinh doanh nghỉ dưỡng (tắm suối nước nóng...)
- Loại hình dịch vụ cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản đang trong giai đoạn rà soát, xác định bên sử dụng và bên cung ứng DVMTR.
- Loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng chưa được tổ chức thực hiện do Chính phủ chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể triển khai loại hình dịch vụ này theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

⁽⁵⁾<http://thongkehoabinh.gso.gov.vn/NienGiam/niengiam2019/niengiam2019.html>

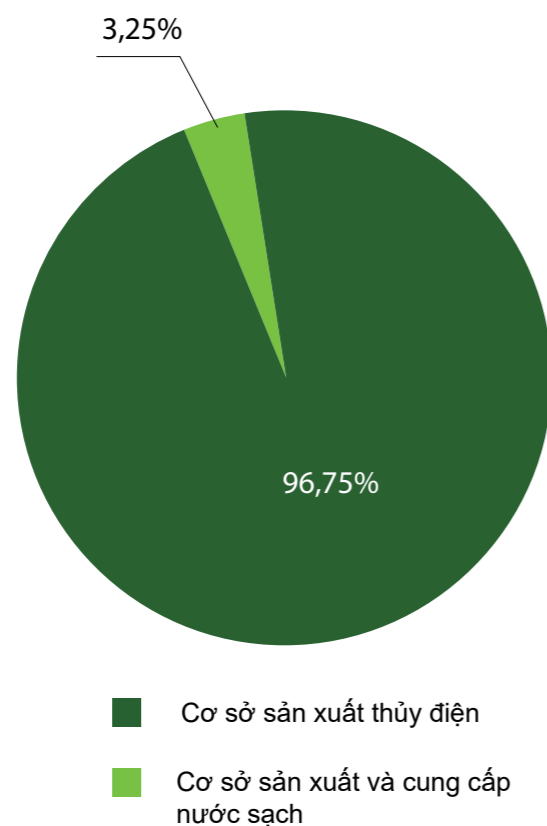
2.2. Nguồn thu tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020 (xem Phụ lục 07)

- Từ năm 2016 đến 2020: Tổng số tiền DVMTR của cả tỉnh: 110, 417 tỷ đồng, bình quân 1 năm: 22, 08 tỷ đồng/năm.



Hình 04. Diễn biến tiền DVMTR thu được hàng năm trong giai đoạn 2016-2020

Về cơ cấu: giai đoạn 2016-2020, tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất thủy điện là 106,834 tỷ đồng; chiếm tới 96,75% trong khi tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch là 3,583 tỷ đồng chỉ chiếm (3,25%). Nguồn thu từ trung ương điều phối: 99,613 tỷ đồng (chiếm 90,21%), nguồn thu nội tỉnh: 10,804 tỷ đồng (chiếm 8,79%).



Hình 05. Cơ cấu nguồn thu DVMTR giai đoạn 2016-2020

Năm 2019: Số tiền DVMTR: 29, 624 tỷ đồng, trong đó nguồn thu điều phối từ trung ương chiếm 89,3%; nguồn thu nội tỉnh: 10,7%. Cơ cấu nguồn thu theo bên sử dụng dịch vụ: thu từ cơ sở sản xuất thủy điện chiếm: 96,7 %; thu từ cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 3,3%.

Năm 2020: số tiền DVMTR 18 tỷ đồng, trong đó nguồn thu điều phối từ trung ương chiếm 88,5 %; nguồn thu nội tỉnh: 12,5%. Cơ cấu nguồn thu theo bên sử dụng dịch vụ: thu từ cơ sở sản xuất thủy điện chiếm: 95,9 %; thu từ cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 4,1 %.

2.3. Bên sử dụng DVMTR

Năm 2020, tổng số hợp đồng ủy thác đã được Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh ký là 18 hợp đồng. Trong đó phân theo:

- Loại dịch vụ: Thủy điện là 15 hợp đồng; nước sạch là 3 hợp đồng;
- Cấp ký hợp đồng: Quỹ Trung ương ký: 6 hợp đồng gồm 5 hợp đồng thủy điện và 1 hợp đồng nước sạch; Quỹ tỉnh ký: 12 hợp đồng gồm 10 hợp đồng thủy điện; 2 hợp đồng nước sạch.

2.4. Bên cung ứng DVMTR

Năm 2020, Bên cung ứng DVMTR gồm: (i) 4 Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; (ii) 01 Công ty lâm nghiệp; (iii) 24.117 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; (iv) 18 Chủ rừng là tổ chức khác; (v) UBND xã: 76. Tổng số đơn vị cung ứng DVMTR: 24.140.

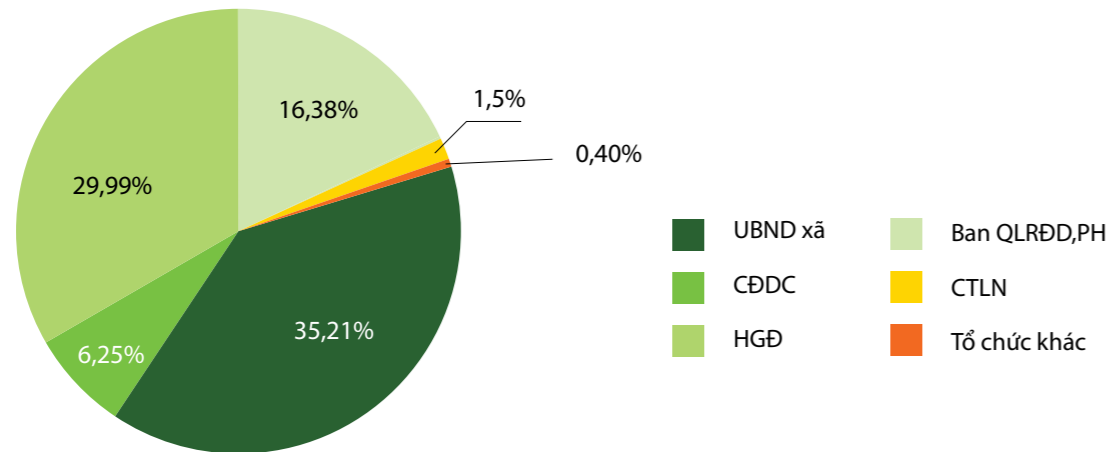
Bảng 03. Tóm tắt bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR (năm 2020)

Bên cung ứng DVMTR	Bên sử dụng DVMTR
1. Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ: 4	1. Cơ sở sản xuất thủy điện: 15 2. Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 3
2. Công ty lâm nghiệp: 1	
3. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 24.117	
4. Chủ rừng là tổ chức khác: 18	
5. UBND xã: 76	
Tổng số: 24.140	

Nguồn: Quỹ BV&PTR Hòa Bình- 2020

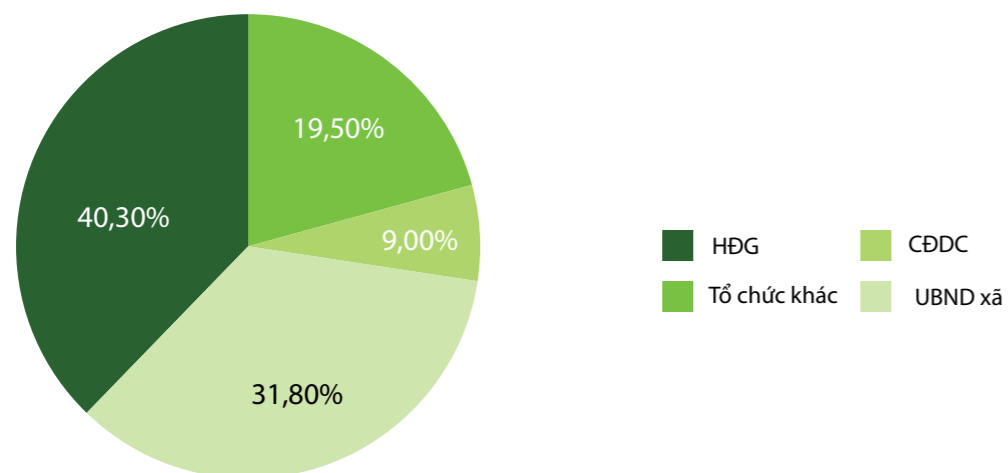
2.5. Chi trả tiền DVMTR

Năm 2020: Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR: 18,919 tỷ đồng, trong đó Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ: 3,099 tỷ đồng (chiếm 16,38%); công ty lâm nghiệp: 0,302 tỷ đồng (1,5%); chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 6,663 tỷ đồng (29,99%); chủ rừng là cộng đồng dân cư: 1,234 tỷ đồng (6,52%); chủ rừng là tổ chức khác: 0,74 tỷ đồng (0,4%); UBND cấp xã: 6,881 tỷ đồng (35,21%).



Hình 06: Cơ cấu tiền DVMTR chi trả cho các đối tượng- năm 2020

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hòa Bình là Quỹ đầu tiên trên cả nước hoàn thành công tác xây dựng bản đồ chi trả DVMTR và sử dụng kết quả để chi trả tiền DVMTR. Năm 2020, tổng số đối tượng được chi trả tiền DVMTR trên địa bàn 06 huyện/thành phố là: 24.216 với diện tích được chi trả là: 127.695,25ha, trong đó: 23 đối tượng được chi trả là tổ chức (24.934,86 ha, chiếm 19,5 % diện tích được chi trả); 108 chủ rừng là cộng đồng dân cư (11.534,14 ha, chiếm 9 % diện tích được chi trả); 76 UBND xã quản lý (40.594,54 ha, chiếm 31,8 % diện tích được chi trả); 24.009 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (50.631,71 ha, chiếm 40,3 % diện tích được chi trả).



Hình 07: Cơ cấu diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2020

2.6. Mức chi trả tiền DVMTR

Năm 2019, toàn tỉnh Hòa Bình có 11 mức chi trả tiền DVMTR cho 1ha rừng. Mức cao nhất: 945 063 đ/ha/năm; địa điểm áp dụng: khu vực Huyện Mai Châu, chi trả trên 3 lưu vực. Mức thấp nhất: 10 827 đ/ha/năm; địa điểm áp dụng: Huyện Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn; chi trả trên 1 lưu vực.

Bảng 04. Mức chi trả tiền DVMTR phân theo lưu vực năm 2019

Các mức chi trả	Mức chi trả bình quân (đồng/ha)	Diện tích được chi trả (ha)	Tổng số tiền (đồng)	Địa điểm áp dụng
1	2	3	4 = 2*3	5
Mức 1	945 063	1 125,83	1 063 981 629	Huyện Mai Châu, chi trả trên 3 lưu vực
Mức 2	642 493	49,26	31 651 178	Huyện Mai Châu, chi trả trên 2 lưu vực
Mức 3	407 608	6775,93	2 761 919 802	Huyện Đà Bắc, chi trả trên 3 lưu vực
Mức 4	399 138	4 179,32	1 668 128 425	Huyện Cao Phong, chi trả trên 2 lưu vực
Mức 5	381 220	10 735,88	4 271 532 302	Huyện Đà Bắc, chi trả trên 2 lưu vực
Mức 6	359 018	48 379,62	17 369 138 390	Huyện Cao Phong, Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc, TP Hòa Bình. Chi trả trên 1 lưu vực
Mức 7	142 518	1 045,97	149 069 900	Huyện Mai Châu, chi trả trên 3 lưu vực
Mức 8	73 512	1 132,99	83 291 822	Huyện Mai Châu, Tân Lạc, chi trả trên 2 lưu vực
Mức 9	20 061	17 982,98	360 760 850	Huyện Mai Châu, chi trả trên 3 lưu vực
Mức 10	11 875	11 490,8	136 450 596	Huyện Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn. Chi trả trên 1 lưu vực
Mức 11	10 827	6 676,37	86 223 125	Huyện Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn. Chi trả trên 1 lưu vực

Nguồn: Quỹ BV&PTR Hòa Bình - Năm 2020

2.7. Hình thức và phương thức chi trả tiền DVMTR

Đến nay, tỉnh Hòa Bình chỉ thực hiện hình thức chi trả gián tiếp, như Quỹ BV&PTR tỉnh đã ký 10 hợp đồng với nhà máy thủy điện; 02 hợp đồng với cơ sở sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt. Nghị định 156/2018/ND-CP quy định chỉ áp dụng hình thức chi trả trực tiếp đối với cơ sở kinh doanh DLST và doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản; tuy nhiên tỉnh Hòa Bình chưa triển khai 2 loại hình dịch vụ này nên không có hình thức chi trả trực tiếp.

Thực hiện chủ trương thanh toán tiền DVMTR không dùng tiền mặt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hòa Bình là Quỹ đầu tiên trong hệ thống Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trên cả nước triển khai thực hiện mở tài khoản ngân hàng hoặc Vietel Pay cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư để thanh toán tiền DVMTR. Đến hết năm 2020, số lượng tài khoản đã mở và chi trả là 1.225 tài khoản; 287 tài khoản nhóm (mỗi xóm 01 tài khoản) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 938 tài khoản cá nhân, nhóm hộ tại Vietel Pay (89 tài khoản nhóm hộ; 849 tài khoản cá nhân). Số đối tượng được chi trả qua tài khoản ngân hàng/giao dịch điện tử: 24.216. Số chủ rừng được chi trả qua tài khoản ngân hàng/giao dịch điện tử chiếm 99,5%; số tiền chi trả qua tài khoản ngân hàng/ giao dịch điện tử: 18,565 tỷ đồng chiếm 99,75% tổng số tiền được chi trả.

Việc mở tài khoản ngân hàng hoặc giao dịch điện tử để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đã đảm bảo được tính công khai, minh bạch, an toàn trong việc thanh toán tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn và được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong vùng chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh. Chỉ chi trả bằng tiền mặt đối với những thôn/xóm có diện tích và số tiền chi trả cho hộ gia đình cá nhân thấp, không đủ chi phí để duy trì tài khoản.

- Về công tác kiểm tra, giám sát: Quỹ BV&PTR thường xuyên phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, rà soát xác định diện tích cung ứng DVMTR của các chủ rừng, kịp thời cập nhật diễn biến rừng làm cơ sở cho việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Hằng năm thực hiện kiểm tra, giám sát việc sử dụng tiền đối với các chủ rừng là tổ chức, UBND các xã; kiểm tra, đôn đốc việc nộp tiền của bên sử dụng DVMTR. Do đó trong những năm qua, công tác tổ chức triển khai chính sách chi trả DVMTR, Quỹ tỉnh chưa nhận được bất kỳ đơn thư khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến chế độ chính sách chi trả DVMTR.

Bảng 05. Tóm tắt về kết quả thực hiện chi trả DVMTR tỉnh Hòa Bình năm 2016-2020

TT	Các hạng mục	Tóm tắt kết quả
1	Loại hình DVMTR	<ul style="list-style-type: none"> - Đã và đang thực hiện 2 loại hình dịch vụ: (i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối và (ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội - Loại hình dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái chưa được thực hiện do: (i) Cơ sở hạ tầng nơi có tài nguyên du lịch còn thấp kém; (ii) Chưa có quy hoạch điểm du lịch tại các khu rừng có tài nguyên du lịch. - Loại hình dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái chưa được thực hiện do: (i) Cơ sở hạ tầng nơi có tài nguyên du lịch còn thấp kém; (ii) Chưa có quy hoạch điểm du lịch tại các khu rừng có tài nguyên du lịch.
2	Mức chi trả tiền DVMTR	Có 11 mức chi trả tiền DVMTR trong phạm vi toàn tỉnh. cụ thể: Mức 1: 945 063 đ/ha/năm Mức 2: 642 493 đ/ha/năm Mức 3: 407 608 đ/ha/năm Mức 4: 399 138 đ/ha/năm Mức 5: 381 220 đ/ha/năm Mức 6: 359 018 đ/ha/năm Mức 7: 142 518 đ/ha/năm Mức 8: 73 512 đ/ha/năm Mức 9: 20 061 đ/ha/năm Mức 10: 11 875 đ/ha/năm Mức 11: 10 827 đ/ha/năm
3	Nguồn thu tiền DVMTR giai đoạn 2011-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 2016 đến 2020: tổng số tiền DVMTR của cả tỉnh: 110,417 tỷ đồng triệu đồng, bình quân 1 năm: 22,08 tỷ đồng/năm. Số tiền DVMTR năm 2019: 29, 6 tỷ đồng; năm 2020: 18, 04 tỷ đồng. - Về cơ cấu: tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất thủy điện là 106,834 tỷ đồng; chiếm tới 96,75%, trong khi tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch là 3,583 tỷ đồng chỉ chiếm (3,25 %).
4	Diện tích rừng chi trả DVMTR	Năm 2020, tổng số đối tượng được chi trả là: 24.215 với diện tích được chi trả là: 127.695,25ha, trong đó: 23 đối tượng được chi trả là tổ chức (24.934,86 ha, chiếm 19,5 % diện tích được chi trả); 108 chủ rừng là cộng đồng dân cư (11.534,14 ha, chiếm 9 % diện tích được chi trả); 76 UBND xã quản lý (40.594,54 ha, chiếm 31,8 % diện tích được chi trả); 24.009 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (50.631,71 ha, chiếm 40,3 % diện tích được chi trả).
5	Hình thức và phương thức chi trả tiền DVMTR	<ul style="list-style-type: none"> - Quỹ BV&PTR tỉnh đã ký 10 hợp đồng với nhà máy thủy điện; 02 hợp đồng với cơ sở sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt; không có hình thức chi trả trực tiếp. - Trả tiền DVMTR cho các đối tượng là tổ chức theo hình thức chuyển khoản; từ năm 2019, trả tiền cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện qua hình thức trả tiền trực tiếp bằng tiền mặt hoặc tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử Viettel Pay.

2.8. Cơ chế phân bổ tiền của Quỹ BV&PTR

Tổng chi tiền DVMTR giai đoạn 2016-2020: 110.417,619 triệu đồng.

Trong đó:

- Quỹ đã chi cho bên cung ứng DVMTR: 98.430,857 triệu đồng (Chi từ năm 2016-2020);
- Chi quản lý: 10.936,762 triệu đồng, chủ yếu cho các hoạt động: Trả lương cho cán bộ, viên chức, chi phí văn phòng, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác, ...
- Chi dự phòng, chủ yếu cho các hoạt động, như: hỗ trợ cây giống trồng rừng khắc phục thiên tai năm 2017 huyện Đà Bắc theo quyết định của UBND tỉnh: 1.050,0 triệu đồng.

2.9. Đánh giá chung

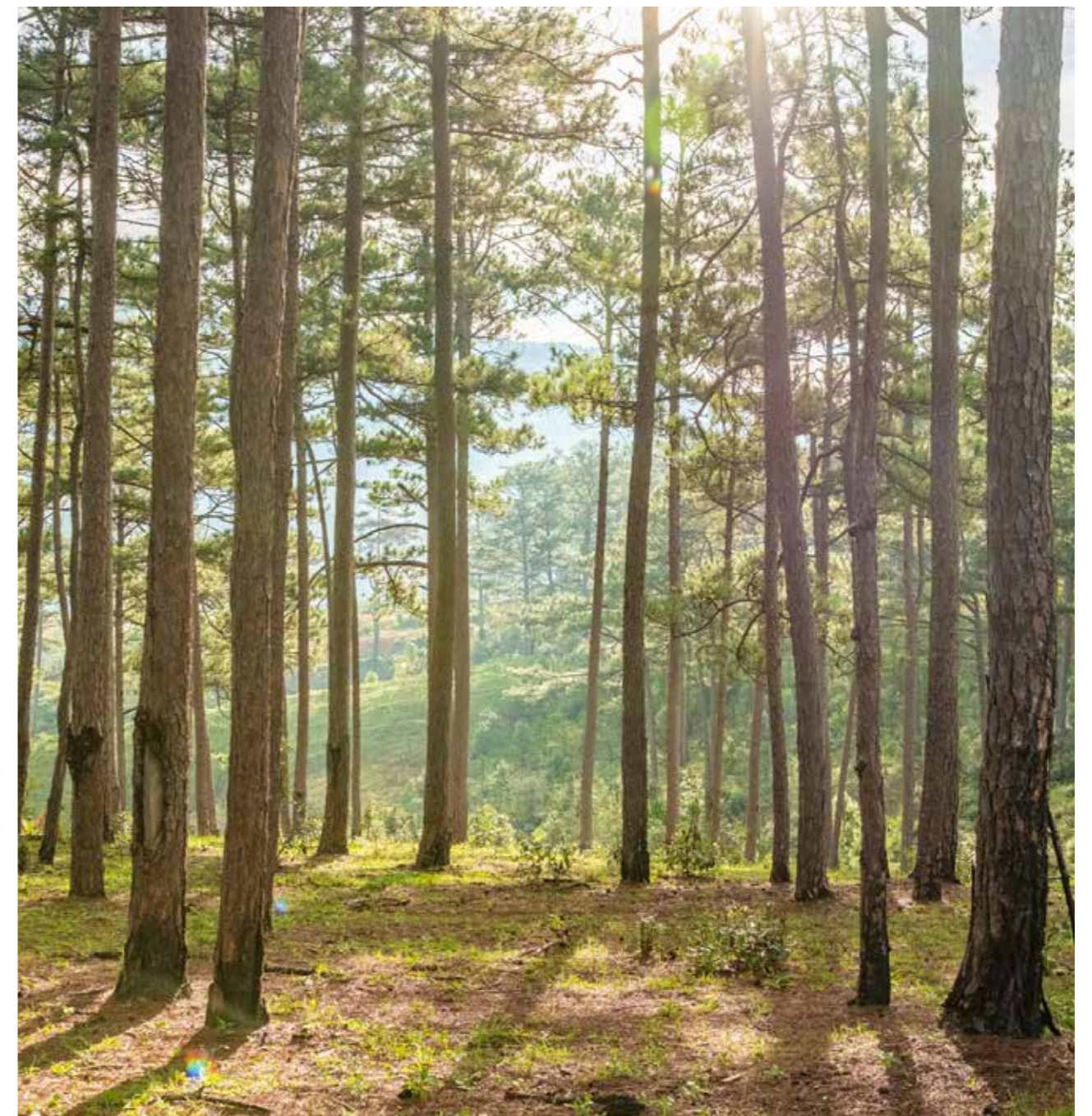
a) Ưu điểm

- Chính sách chi trả DVMTR đã từng bước đi vào cuộc sống, tạo lập một nguồn lực tài chính bền vững, hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng, góp phần cải thiện sinh kế, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Về cơ bản, giải ngân và thanh quyết toán xong tiền DVMTR hàng năm cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh; góp phần tháo gỡ khó khăn về vốn cho các ban quản lý rừng và công ty lâm nghiệp, giảm áp lực kinh phí từ ngân sách nhà nước cho công tác bảo vệ rừng.
- Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng của người dân; hạn chế vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.
- Khai thác được tiềm năng dịch vụ của hệ sinh thái rừng, đặc biệt là dịch vụ điều tiết, duy trì nguồn nước; bảo vệ đất, chống xói mòn, chống bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối.
- Tổ chức các lớp tuyên truyền phổ biến chính sách nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền, chủ rừng và nhân dân địa phương về công tác quản lý bảo vệ rừng và chi trả DVMTR.

b) Tồn tại, hạn chế

- Xây dựng bản đồ chi trả gặp khó khăn do ranh giới chưa đồng nhất giữa bản đồ giao đất và hiện trạng sử dụng đất; hiện tượng xâm canh, xâm cư diễn ra phổ biến.
- Thanh toán tiền qua tài khoản ngân hàng, do chưa có điểm giao dịch tại trung tâm cụm xã hay ngân hàng lưu động, nên phải vận chuyển tiền đến các xã phát sinh chi phí trong quá trình chi trả, trong khi nguồn quản lý phí của Quỹ hạn hẹp, số tiền DVMTR của các hộ nhận được ít nên việc thanh toán tiền qua tài khoản ngân hàng gặp khó khăn.
- Công tác mở tài khoản ngân hàng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng gặp nhiều khó khăn do số lượng chủ rừng tại các lưu vực lớn (khoảng 24.117 chủ rừng là HGD, cá nhân). Một số nơi số lượng chủ rừng lớn, diện tích rừng manh mún, số tiền chủ rừng nhận được hàng năm thấp; diện tích bình quân của 1 hộ gia đình khoảng 1,2 ha (hộ có diện tích thấp nhất khoảng 0,1ha), số tiền bình quân 01 hộ trong năm khoảng 15000đ/hộ, có hộ nhận được 500đ/năm, trong khi đó các chủ rừng là hộ gia đình phải chịu chi phí mở tài khoản và phí duy trì tài khoản, trong khi nguồn thu không đủ cho các chi phí trên.

- Chưa có hướng dẫn cụ thể đối với du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ nên chưa triển khai được (nuôi cá lồng trên lưu vực sông- trả cho ai? thu như thế nào?)
- Bất hợp lý chi trả tiền DVMTR trong lưu vực liên tỉnh có hệ thống thủy điện bậc thang: toàn bộ diện tích mặt hồ tích nước và đập thủy điện Hòa Bình nằm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, nhưng chỉ nhận được 5,68% tổng số tiền DVMTR hàng năm, khi đó các tỉnh phía trên của lưu vực đã được hưởng tiền DVMTR của các nhà máy thủy điện Sơn La, Lai Châu, do cách xác định tiền chi trả DVMTR hiện nay được tính đều theo diện tích lưu vực.
- Tồn tại tranh chấp quyền quản lý rừng tại một số địa điểm đã làm chậm việc chi trả tiền DVMTR.
- Công tác tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR còn hạn chế do không có nguồn kinh phí để thực hiện.





III. ĐỀ XUẤT KỊCH BẢN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TIỀM NĂNG TẠI TỈNH HÒA BÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ SAU NĂM 2025

1. Định hướng mục tiêu

- DVMTR là một nguồn tài chính xã hội hóa ổn định và bền vững với nguồn thu dự kiến được bổ sung từ năm 2021 đến 2025: 11,365 tỷ đồng; vào năm 2025 số tiền DVMTR bổ sung so với năm 2020 khoảng 4,823 tỷ đ/năm
- Tạo mối quan hệ kinh tế bền vững giữa người cung ứng và sử dụng DVMTR; hàng năm hỗ trợ bảo vệ rừng của cả tỉnh và các hoạt động cần thiết khác liên quan đến Lâm nghiệp.
- Góp phần quan trọng vào việc cải thiện sinh kế của người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện thành công mục tiêu phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

2. Đề xuất mở rộng dịch vụ môi trường rừng và đối tượng phải chi trả tiền DVMTR theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ

2.1. Đề xuất kịch bản và lộ trình thực hiện chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (dịch vụ iii) ⁽⁶⁾

Hiện nay chưa có văn bản pháp luật hướng dẫn cụ thể thực hiện dịch vụ này. Trên cơ sở vận dụng cơ sở pháp lý đề cập ở phần trên, có thể thực hiện theo các hướng sau:

⁽⁶⁾ Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững

2.1.1. Thu tiền dịch vụ hấp thụ các-bon đối với tổ chức sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn

Đây thực chất là thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước. Các tổ chức sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn thay vào việc đầu tư đổi mới công nghệ (vì số vốn đầu tư lớn) để giảm phát thải khí nhà kính bằng việc hỗ trợ tiền cho các chủ rừng để bảo vệ và phát triển rừng nhằm tăng cường khả năng hấp thụ các bon của rừng hoặc giảm phát thải từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng. Trong khi chưa có văn bản pháp luật quy định về hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở sản xuất gây phát thải khí nhà kính thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

Qua rà soát các cơ sở sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình cho thấy có 04 nhà máy xi măng (Nhà máy xi măng X18, Nhà máy xi măng Trung Sơn, Nhà máy xi măng Vĩnh Sơn, nhà máy xi măng Xuân Sơn;) thuộc các cơ sở gây phát thải khí nhà kính lớn theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ, nên thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo quy định tại Điều 63 Luật Lâm nghiệp.

Để thực hiện chi trả này phải xác định các số liệu sau: (i) Sản lượng xi măng hoặc clinker sản xuất/năm (tấn xi măng hoặc tấn clinker/năm); (ii) Hệ số các-bon; (iii) Mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon (đ/tấn xi măng hoặc tấn clinker).

Vận dụng quy định tại dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng do Bộ NN&PTNT đề xuất và đã trình Thủ tướng Chính phủ (2019):

- Xác định sản lượng clinker sản xuất/năm (tấn clinker/năm). Lý do trong quá trình sản xuất clinker phát sinh CO₂, từ sản phẩm clinker sang sản phẩm xi măng phát sinh CO₂ không đáng kể. Sản lượng clinker sản xuất hằng năm theo thiết kế của 4 nhà máy (sau năm 2020) khoảng 5,064 triệu tấn clinker/năm
- Mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon: hiện nay có nhiều cách thu tiền dịch vụ hấp thụ các-bon của rừng, như dựa vào lượng phát thải khí nhà kính đo được hoặc dựa vào nhiên liệu hóa thạch được sử dụng (đầu vào) hoặc dựa vào sản phẩm đầu ra của cơ sở kinh doanh gây phát thải khí nhà kính. Theo đề xuất của Bộ NN&PTNT thực hiện thu tiền dịch vụ này thông qua đầu ra, theo đó, mức chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon: 2.100đ/tấn clinker (tương đương 1,85 USD/tCO₂).
- Hệ số các bon: 0,85 tấn CO₂/tấn clinker: để xác định lượng giảm phát thải
- Công suất thực tế so với công suất thiết kế: 80% (5,064 triệu tấn clinker/năm x 80%) = 4,0512 triệu tấn clinker/năm

Giả thiết thực hiện cơ chế này thì nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là: 5,064 triệu tấn Clinker/năm x 80% x 2.100đ/tấn Clinker = 8,504 tỷ đ/năm và lượng giảm phát thải là: 5,064 triệu tấn cliner x 80% x 0,85= 3,44 triệu tấn CO2/năm.

Số lượng giảm phát thải này sẽ được ghi nhận và được tính vào kết quả giảm phát thải của các nhà máy xi măng trong quá trình thực hiện cam kết giảm phát thải của ngành.

2.1.2. Tham gia vào thị trường các -bon trong nước

Theo dự thảo Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo (2021), sau năm 2027 việc mua bán tín chỉ các-bon mới có khả năng thực hiện ở Việt Nam. Giai đoạn từ nay đến năm 2027 chủ yếu tạo hành lang pháp lý để hình thành thị trường các-bon trong nước, như: xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon; hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước; thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon; tổ chức xác nhận tín chỉ các-bon được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước...

2.1.3. Tham gia vào thị trường các-bon nước ngoài

a) Hình thức tham gia

(i) Tham gia vào thị trường mua bán tín chỉ các-bon có điều tiết (chính thống). Ví dụ: Bộ NN&PTNT đã ký Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ với Ngân hàng thế giới (cơ quan nhận ủy thác của Quỹ các bon trong lâm nghiệp), theo đó, Bộ NN&PTNT đại diện cho các chủ rừng của 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) bán 10,3 triệu tấn CO2 (từ năm 2018-2024) với giá 5 USD/tấn CO2. Tổng số tiền sẽ thu được: 51,5 triệu USD (tương đương 1.194 tỷ đồng VN-tỷ giá: 23200đ/USD). UBND tỉnh Quảng Nam đã xây dựng Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon của rừng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Dự kiến thời gian thí điểm 5 năm (2021 - 2025).

(ii) Tham gia vào thị trường các-bon tự nguyện: bán tín chỉ các-bon theo dự án, tức là các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân là chủ rừng có thể bán tín chỉ các-bon cho các nhà đầu tư nước ngoài.

b) Một số yêu cầu khi tham gia vào thị trường mua bán tín chỉ các-bon trên thế giới

Cho đến nay, chưa có định chế pháp lý quốc tế nói chung về mua bán tín chỉ các-bon của rừng; tuy nhiên một số nhà đầu tư quốc tế mua tín chỉ các - bon đã đưa ra một số yêu cầu đối với bên bán tín chỉ các-bon và có thể tóm tắt như sau:

- UBND tỉnh phải tổ chức xây dựng và ban hành kế hoạch hành động REDD+:

Ngày 05/04/ 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định Số 419/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+) đến năm 2030, trong đó quy định rõ UBND các tỉnh xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh để triển khai Chương trình REDD+ tại địa phương; lồng ghép kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh với kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương...

Sở NN&PTNT tỉnh Hòa Bình đã tổ chức xây dựng dự thảo Kế hoạch hành động REDD+ giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 950/QĐ-SNN, ngày 17/8/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Tổ công tác kỹ thuật phụ trách xây dựng kế hoạch hành động REDD+ Dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” tại Hòa Bình. Đây là thuận lợi đối với tỉnh Hòa Bình nếu tham gia vào thị trường các -bon quốc tế.

- Xây dựng đường phát thải cơ sở:

Chính là xây dựng đường tham chiếu rừng - là đường chuẩn để tính lượng tăng hấp thụ các-bon từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng (theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư Số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 /11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng).

- Thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV):

Thực chất là tổ chức điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon: báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sinh khối và trữ lượng các-bon rừng; tính lượng gia tăng các bon được hấp thụ theo thời gian. Nội dung này đã được quy định tại Điều 22 Thông tư Số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 /11/2018 của Bộ NN&PTNT.

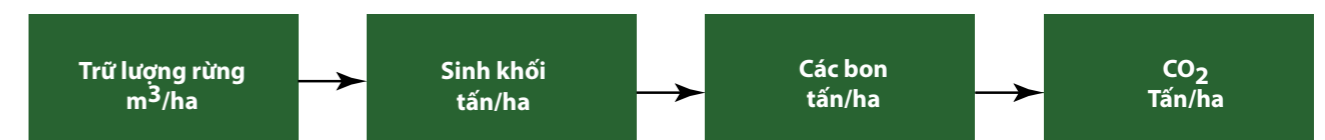
- Xây dựng kế hoạch bảo đảm an toàn, cơ chế quản lý rủi ro đảo nghịch giảm phát thải, kế hoạch chia sẻ lợi ích nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon.

2.1.4. Dự kiến tiềm năng dịch vụ hấp thụ các-bon ở tỉnh Hòa Bình

a) Xác định khả năng hấp thụ các bon của các loại rừng

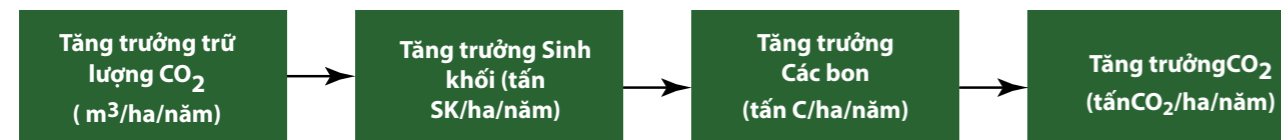
Vận dụng phương pháp tính được đề cập tại “*Báo cáo thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon*” của Dự án Rừng và Đồng bằng” (năm 2019)

Mức tham chiếu (RL) của từng loại rừng được xác định bằng trữ lượng gỗ (m3/ha). Trữ lượng rừng (m3/ha) sẽ xác định được lượng sinh khối (tấn/ha), từ sinh khối xác định được lượng các- bon và từ các- bon tính được lượng CO2. Trữ lượng các bon rừng chính là khả năng lưu giữ các- bon của rừng, cách xác định theo các bước trong sơ đồ sau:



Trong nghiên cứu này chỉ tập trung vào 2 bể chứa các- bon chủ yếu của rừng là sinh khối trên mặt đất và sinh khối dưới mặt đất, không bao gồm 4 bể chứa các bon khác liên quan đến rừng là: gỗ chết, cành lá rơi rụng, các- bon trong đất rừng và lượng gỗ và lâm sản đã khai thác. Đây cũng là phương pháp đã được Ngân hàng thế giới áp dụng cho Chương trình giảm phát thải 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ (WB-ERPD).

Khả năng hấp thụ CO₂ của từng loại rừng được xác định trên cơ sở lượng tăng trưởng trữ lượng trung bình hàng năm (m³/ha/năm) của loại rừng đó. Tóm tắt cách xác định theo các bước trong sơ đồ sau:



Theo Hướng dẫn của IPCC (Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu) 2006 , lượng tCO₂ được tính cụ thể như sau:

$$m = G_{\text{tổng}} \times CF \times 44/12 \quad (1)$$

$$G_{\text{tổng}} = G_w \times (1+R) \quad (2)$$

$$G_w = l_v \times D \times BEF1 \quad (3)$$

và

$$m = (l_v \times D \times BEF1) \times (1+R) \times CF \times 44/12 \quad (4)$$

Trong đó:

$G_{\text{tổng}}$: Tổng lượng tăng trưởng trung bình sinh khối trên mặt đất và dưới mặt đất hàng năm (m³)

CF: Hệ số các bon = 0,47 (mặc định)

G_w : Lượng tăng trưởng trung bình sinh khối trên mặt đất hàng năm (m³)

m : Lượng tCO₂ trung bình hàng năm (tCO₂)

l_v : Lượng tăng trưởng trung bình hàng năm của rừng (m³)

D : Khối lượng riêng của gỗ: rừng tự nhiên = 0,55, rừng trồng = 0,5 (mặc định).

BEF1: Hệ số chuyển đổi sinh khối: rừng tự nhiên =1,3, rừng trồng =1,2 (mặc định).

R : Tỷ lệ sinh khối rễ so với sinh khối thân = 0,2 (mặc định).

44/12 = 3,67 (mặc định).

Theo đó 1 m³ gỗ rừng tự nhiên tính ra tCO₂ theo công thức (4) sẽ bằng:

$$(1 \times 0,55 \times 1,3) \times (1+0,2) \times 0,47 \times 3,67 = \mathbf{1,48 \text{ (tCO}_2\text{e)}} \quad (5)$$

Và 1 m³ gỗ rừng trồng tính ra tCO₂ sẽ bằng:

$$(1 \times 0,5 \times 1,2) \times (1+0,2) \times 0,47 \times 3,67 = \mathbf{1,24 \text{ (tCO}_2\text{e)}} \quad (6)$$

- Dự kiến khả năng hấp thụ các- bon rừng tỉnh Hòa Bình

Tính đến 31/12/2020, diện tích rừng của toàn tỉnh: 236.582,71 ha , trong đó rừng tự nhiên: 141.614,03 ha (trong đó rừng gỗ 131.899,76 ha); rừng trồng: 94.968,68 ha. Khảo sát thực tế tại một số địa điểm cho thấy, lượng tăng trưởng bình quân: rừng tự nhiên: 4 m³/năm/ha; rừng trồng: 15m³/ha/năm.

Tính khả năng hấp thụ các -bon đối với rừng gỗ là rừng tự nhiên: Rừng tự nhiên phần lớn là rừng thứ sinh, nên phát triển bình thường nếu không có tác động tiêu cực tới phát triển của rừng (thời tiết, sâu bệnh, chặt phá rừng...), Tổng lượng tăng trưởng của rừng gỗ tự nhiên toàn tỉnh (nếu lấy mức tăng trưởng bình quân: 4 m³/ha/năm):

$$131.899,76 \text{ ha} \times 4 \text{ m}^3/\text{ha}/\text{năm} = 527.596 \text{ m}^3/\text{năm}.$$

$$1 \text{ m}^3 \text{ gỗ rừng tự nhiên tính ra tCO}_2: 1,48 \text{ tCO}_2$$

Tổng lượng CO₂ được hấp thụ bởi rừng tự nhiên:

$$527.596 \text{ m}^3/\text{năm} \times 1,48 \text{ tCO}_2 = \mathbf{780.842,08 \text{ tCO}_2/\text{năm}}$$

- Tính khả năng hấp thụ các-bon của rừng trồng:

$$94.968,68 \text{ ha} \times 15 \text{ m}^3/\text{ha}/\text{năm} = 1.424.530,2 \text{ m}^3/\text{năm}$$

$$1.424.530,2 \text{ m}^3 \times 1,24 \text{ tấn CO}_2 = \mathbf{1.766.417,44 \text{ tCO}_2/\text{năm}}$$

Tổng lượng CO₂ được hấp thụ bởi rừng gỗ tự nhiên và rừng trồng toàn tỉnh: 780.842,08 tCO₂/năm + 1.766.417,44 = 2.547.259,52 tCO₂/năm.

c) Dự kiến nguồn thu tiềm năng từ dịch vụ hấp thụ các bon

- Giả thiết toàn bộ diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ tốt (không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; không xảy ra cháy rừng, thiên tai, sâu bệnh..), toàn bộ lượng các -bon được hấp thụ bởi rừng gỗ là rừng tự nhiên hàng năm chính là lượng gia tăng các - bon có thể bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài (tính toán sơ bộ có thể dựa vào lượng tăng trưởng hàng năm của rừng để tính lượng các-bon được gia tăng hàng năm).

Tỉnh Hòa Bình có thể bán tối đa 70% lượng các-bon gia tăng hàng năm (30% là nguồn dự phòng) với giá 5 USD/tấn CO₂ (bằng với giá Bộ NN&PTNT bán cho Ngân hàng thế giới vùng Bắc Trung bộ).

780.842,08 tCO₂/năm x 70% x 5 USD = 2,733 triệu USD/năm tương đương: 63,41 tỷ đồng/năm (nếu tính tỷ giá: 1USD=23200đ VND), gấp hơn 02 lần so với nguồn thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện, nước sạch của tỉnh cộng lại (năm 2019=29,7 tỷ đồng).

Nếu bán tín chỉ các-bon đối với rừng trồng thì nguồn thu còn lớn hơn. Có thể bán tín chỉ các-bon đối với rừng trồng là rừng gỗ lớn, vì một trong những yêu cầu khi bán tín chỉ các-bon là rừng phải duy trì ổn định trong một thời gian tương đối dài, không chuyển mục đích sử dụng rừng hoặc khai thác rừng trong thời gian bán tín chỉ.

Ví dụ: trong khuôn khổ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ được ký giữa Bộ NN&PTNT và Ngân hàng thế giới (cơ quan nhận ủy thác của Quỹ Các-bon) việc bán tín chỉ các-bon rừng (chuyển giao kết quả giảm phát thải) không phân biệt rừng tự nhiên hay

rừng trồng và theo cách tiếp cận vùng (không tiếp cận theo dự án), nghĩa là Ngân hàng thế giới mua 10,3 triệu tấn CO2 của vùng Bắc Trung bộ trong thời gian 2018-2025. Như vậy, những khu rừng bán tín chỉ cần phải duy trì ít nhất là 7 năm.

Trường hợp thu tiền dịch vụ hấp thụ các-bon đối với 04 nhà máy xi măng. Cho đến nay cũng chưa có văn bản nào quy định nếu thu tiền dịch vụ hấp thụ các-bon của các nhà máy xi măng (là tổ chức sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn) thì phải trừ đi diện tích rừng tương đương khi tham gia vào thị trường các-bon quốc tế. Cũng có ý kiến cho rằng đây coi như là đóng góp đầu vào của bên sử dụng DVMTR để hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của Việt Nam, không phải là bán tín chỉ các-bon cho các nhà máy xi măng nên không phải tính diện tích rừng tương đương để trừ đi khi bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài để tránh chòng chéo về diện tích rừng. Hiện nay ở Việt Nam, chưa có văn bản pháp luật quy định hạn ngạch phát thải cho các cơ sở sản xuất công nghiệp gây phát thải khí nhà kính, nên các cơ sở này chưa phải mua tín chỉ các-bon (nếu phát thải vượt hạn ngạch).

2.1.5. Dự kiến phân bổ nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ các-bon

Về nguyên tắc, việc phân bổ nguồn thu này thực hiện theo quy định tại Nghị định 156 của Chính phủ và yêu cầu của người mua tín chỉ các-bon (được thể hiện trong hợp đồng mua bán tín chỉ các-bon). Các-bon là sản phẩm vô hình, là dạng khí, khó xác định được đối tượng chi trả trực tiếp dịch vụ này, nên áp dụng hình thức chi trả ủy thác qua Quỹ BV&PTR. Số tiền này sau khi trích chi phí quản lý và kinh phí dự phòng hoặc khoản đóng góp tài chính cho nhà nước (như phí chuyển nhượng tín chỉ các-bon, thuế...) sẽ được chi trả cho các chủ rừng - là những người tạo ra tín chỉ các-bon, đặc biệt là khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ của tỉnh; hỗ trợ khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

2.1.6. Đề xuất lộ trình triển khai dịch vụ iii

Đây là loại dịch vụ môi trường rừng tiềm năng chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể. Vì vậy, để chuẩn bị tham gia vào thị trường các-bon trong nước và quốc tế, giai đoạn 2021-2025 có thể tập trung vào một số hoạt động sau:

a) Giai đoạn 2021-2022:

Hoàn thiện và trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030

Trên cơ sở dự thảo Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2020 và đến năm 2030, chỉnh sửa, bổ sung theo hướng chuyển thành Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030. Vì đây là một trong những điều kiện tham gia vào thị trường các-bon.

b) Giai đoạn 2023-2025:

- Rà soát, đánh giá thực trạng rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên.

Lượng các-bon hấp thụ từ rừng, đặc biệt từ rừng tự nhiên có thể tham gia vào thị trường các-bon, nên cần rà soát, đánh giá thực trạng rừng theo diện tích, trữ lượng trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê rừng toàn quốc năm 2016. Lập hồ sơ quản lý rừng (hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng, các cấp hành chính) theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 33/2018/TT-BN-NPTNT ngày 16/11/ 2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn

biến rừng. Đây là tài liệu quan trọng để làm cơ sở xác nhận quyền giảm phát thải (quyền các-bon) khi tham gia vào thị trường các-bon.

- Đánh giá khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng:

Tiến hành đánh giá sinh khối và trữ lượng các-bon rừng theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 33/2018/TT-BN-NPTNT ngày 16/11/ 2018 của Bộ NN&PTNT. Đây là tài liệu quan trọng giúp cho việc xây dựng đường tham chiếu rừng.

Đánh giá khả năng hấp thụ các-bon của rừng. Đây là cơ sở để xác nhận tín chỉ các-bon (kết quả giảm phát thải).

c) Giai đoạn sau năm 2025

- Xây dựng các kịch bản bán tín chỉ các-bon ra thị trường các-bon trong nước và quốc tế

Theo dự thảo Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo (2021), sau năm 2027 việc mua bán tín chỉ các-bon có khả năng thực hiện ở Việt Nam. Vì vậy, trên cơ sở Kế hoạch hành động REDD+, xác định phạm vi, quy mô, loại rừng, tình trạng rừng; các chủ thể có thể bán tín chỉ các-bon ra thị trường.

- Xây dựng các giải pháp hỗ trợ khi tham gia vào thị trường các-bon: xây dựng các biện pháp bảo đảm an toàn, cơ chế quản lý rủi ro đảo nghịch giảm phát thải, ...

- Dự kiến nguồn thu tiềm năng khi tham gia vào thị trường các-bon và phân phối nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon

- Đánh giá tác động nếu bán tín chỉ các-bon ra thị trường.

- Xây dựng Đề án tham gia vào thị trường các-bon trong nước và quốc tế: trên cơ sở Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được Chính phủ ký ban hành tiến hành xây dựng Đề án kinh doanh tín chỉ các-bon của rừng tại thị trường các-bon trong nước và quốc tế của tỉnh Hòa Bình.

2.2. Xây dựng kịch bản mở rộng thực hiện chi trả dịch vụ i,ii, iv, v

2.2.1. Đối với sản xuất thủy điện (đối với dịch vụ i và ii⁽⁹⁾)

a) Dự kiến tiềm năng tăng sản lượng điện do xây dựng mới cơ sở sản xuất thủy điện giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025

Tính đến năm 2020, Tỉnh Hòa Bình có 10 cơ sở sản xuất thủy điện nội tỉnh và đã thực hiện chi trả tiền DVMTR theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP. Sau năm 2020, có 02 dự án xây dựng nhà máy thủy điện trong thời gian tới, đây là tiềm năng nguồn thu từ DVMTR, cụ thể:

- Công ty TNHH thủy điện Miền Đồi (nội tỉnh) dự kiến phát điện vào năm 2023 với công suất lắp máy: 1,6 MW

- Nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng dự kiến phát điện vào năm 2024 với công suất lắp máy: 480MW (Nhà máy thủy điện liên tỉnh).

b) Dự tính nguồn thu tiềm năng bổ sung từ các cơ sở sản xuất thủy điện nội tỉnh giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025

Giả thiết không có điều chỉnh về đơn giá 36 đồng/1kwh điện thương phẩm (theo khoản 1 Điều 56 Nghị định 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018).

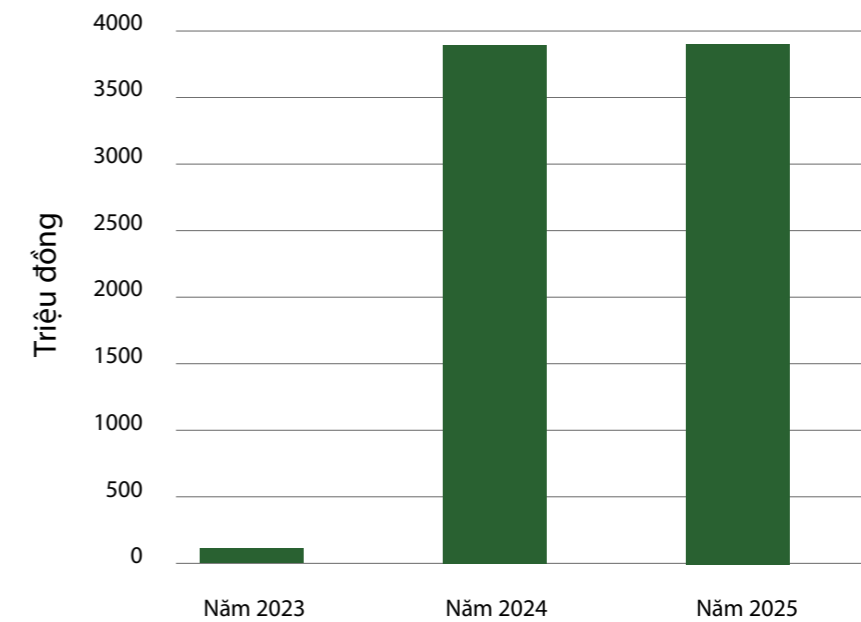
- Nhà Máy thủy điện Miền Đồi: Dự kiến phát điện 2 triệu kwh/năm x 36 đồng = 72 triệu đồng, từ năm 2023, tương tự năm 2024: 72 triệu đồng; năm 2025: 72 triệu đồng.

- Nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng (có lưu vực trùng với lưu vực thủy điện Hòa Bình): dự kiến phát điện 1,8 tỷ kwh/năm x 36 đồng = 64,8 tỷ đồng, trong đó Hòa Bình được hưởng khoảng 3,77 tỷ đồng (Theo Quyết định 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/1/2021 thì diện tích rừng lưu vực thủy điện Hòa Bình là 1.221.359 ha, trong đó tỉnh Hòa Bình có 71.490 ha rừng; sau khi trừ chi phí quản lý Quỹ TW, đơn giá 01 ha rừng là 52.790 đồng/ha. Do đó tính được số tiền DVMTR Hòa Bình được hưởng là 3,77 tỷ đồng), từ năm 2024; tương tự năm 2025: 3,77 tỷ đồng.

⁽⁹⁾ Theo quy định tại Điều 61 Luật Lâm nghiệp:

-Dịch vụ i: Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối

-Dịch vụ ii: Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội



Hình 08. Dự tính nguồn thu tiềm năng bổ sung từ các cơ sở sản xuất thủy điện giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình

c) Dự kiến nguồn thu bổ sung nếu điều chỉnh cơ chế phân bổ tiền DVMTR cho các tỉnh trên cùng một lưu vực sông vùng Tây Bắc (lưu vực liên tỉnh)

Từ năm 2008 đến 2014, Bộ NN&PTNT đã tổ chức thực hiện một số đề tài nghiên cứu về giá trị DVMTR, trong đó tập trung vào giá trị giữ đất và giữ nước của rừng tại các hồ thủy điện. Từ hiệu quả giữ đất và giữ nước tính theo tấn đất và mét khối nước của một hecta rừng, các nhà nghiên cứu đã quy đổi giá trị đó thành tiền, lượng hóa bằng tiền giá trị DVMTR theo từng hecta rừng và theo từng kw điện thương phẩm. Đây là nguồn đầu vào để các nhà lập chính sách đề xuất về mức thu đối với bên sử dụng DVMTR cũng như đơn giá chi trả đối với các bên cung ứng DVMTR tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và nay là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ (Chương IV- Dịch vụ môi trường rừng, Quỹ BV&PTR)

Tuy nhiên những nghiên cứu này mới được thực hiện trong các lưu vực chỉ có một cơ sở sản xuất thủy điện và là lưu vực kín – không có dòng chảy ngoài vào lưu vực. Giá trị giữ đất và giữ nước của một hecta rừng ở xa hay gần nhà máy thủy điện cũng tương tự nhau. Đây là cơ sở để chi trả tiền DVMTR theo diện tích rừng. Về nguyên tắc, tiền chi trả DVMTR đối với thủy điện được xác định theo hiệu quả giữ đất và giữ nước của rừng. Nếu không có thủy điện bậc thang thì hiệu quả giữ đất và giữ nước của rừng phụ thuộc chủ yếu vào diện tích rừng, nên việc phân bổ tiền DVMTR cho các địa phương theo diện tích rừng là hợp lý. Tuy nhiên, trường hợp thủy điện bậc thang, nghĩa là trên dòng sông có nhiều thủy điện ở những bậc độ cao khác nhau, thì giá trị DVMTR có thể khác.

Tồn tại của cơ chế phân bổ tiền DVMTR hiện nay chính là thay vì phải tách bạch tiền dịch vụ giữ nước và dịch vụ giữ đất, chúng ta lại gộp lại thành một. Thay vì chỉ phân bổ tiền dịch vụ giữ đất cho diện tích rừng ở một bậc thang của nhà máy thủy điện, chúng ta lại phân bổ cho tất cả các diện tích rừng ở những bậc thang phía trên.

Trên thực tế, toàn bộ diện tích mặt hồ tích nước và đập Thủy điện Hoà Bình nằm trên địa bàn tỉnh Hoà Bình, nhưng chỉ nhận được khoảng 6 % tổng số tiền DVMTR hàng năm, khi đó các tỉnh phía trên của lưu vực đã được hưởng tiền DVMTR của các nhà máy thủy điện Sơn La và Lai Châu, do cách xác định tiền chi trả DVMTR hiện nay được tính đều theo diện tích lưu vực mà chưa xem xét đến hiệu quả giữ đất, giữ nước trong trường hợp thủy điện bậc thang.

Kết quả nghiên cứu sơ bộ cho thấy hiệu quả giữ nước của một hecta rừng ở thượng nguồn với các nhà máy thủy điện ở những bậc khác nhau sẽ ít thay đổi vì nước sẽ từ từ chảy qua hết đập thủy điện phía trên xuống các đập thủy điện phía dưới. Tuy nhiên, với hiệu quả giữ đất thì lại khác. Đất được giữ lại phần lớn ở lòng hồ nên các khu rừng ở thượng nguồn chủ yếu sẽ có hiệu quả giữ đất cho các hồ thủy điện phía trên, còn hiệu quả giữ đất cho các hồ thủy điện phía dưới sẽ không đáng kể.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy⁽¹⁰⁾ nếu thực hiện điều chỉnh cơ chế phân bổ tiền DVMTR trong lưu vực liên tỉnh vùng Tây Bắc theo hiệu quả giữ đất và giữ nước của rừng thì nguồn thu DVMTR từ thủy điện của tỉnh Hoà Bình sẽ tăng lên khoảng 2 lần so với hiện nay. Đây cũng là nguồn thu tiềm năng về thủy điện trong thời gian tới.

d) Dự kiến phân phối nguồn thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện

Về nguyên tắc, việc phân bổ nguồn thu này thực hiện theo quy định tại Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ, theo đó, áp dụng hình thức chi trả ủy thác qua Quỹ BV&PTR. Toàn bộ số tiền thu bổ sung, sau khi trích 10% chi phí quản lý và 5% kinh phí dự phòng sẽ hòa chung vào nguồn thu từ thủy điện để chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo diện tích rừng cung ứng, chủ yếu là các diện tích rừng nằm trong lưu vực của các nhà máy thủy điện. Trường hợp mức chi trả lớn hơn 2 lần mức tiền công bảo vệ rừng do Nhà nước quy định thì điều tiết cho những khu vực có mức chi trả thấp. Theo dự thảo Nghị định của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, Nhà nước hỗ trợ tiền công bảo vệ rừng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư bình quân 500.000đ/ha/năm. Nếu thuộc xã khu vực II (khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn) thì mức hỗ trợ bảo vệ rừng là 600.000đ/ha/năm; nếu thuộc xã khu vực III (khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn) thì mức hỗ trợ bảo vệ rừng là 750.000đ/ha/năm. Hiện nay, tỉnh Hoà Bình thực hiện chi trả tiền DVMTR theo 11 khu vực và có mức chi trả khác nhau, nhưng phần lớn là thấp so với quy định này, nên nguồn tiền bổ sung từ các cơ sở sản xuất thủy điện chủ yếu chi trả cho diện tích rừng trong lưu vực của nhà máy thủy điện đó. Trường hợp thực hiện điều chỉnh cơ chế phân bổ nguồn thu DVMTR trong lưu vực liên tỉnh vùng Tây Bắc theo như kết quả nghiên cứu sơ bộ ở trên thì mức chi trả tiền DVMTR/ha sẽ cao hơn nhiều so với hiện nay.

⁽¹⁰⁾ GS<TS Vương Văn Quỳnh: Báo cáo chuyên đề Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất điều chỉnh cơ chế phân bổ tiền DVMTR giữa các địa phương trong lưu vực sông- Năm 2019

2.2.2. Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch

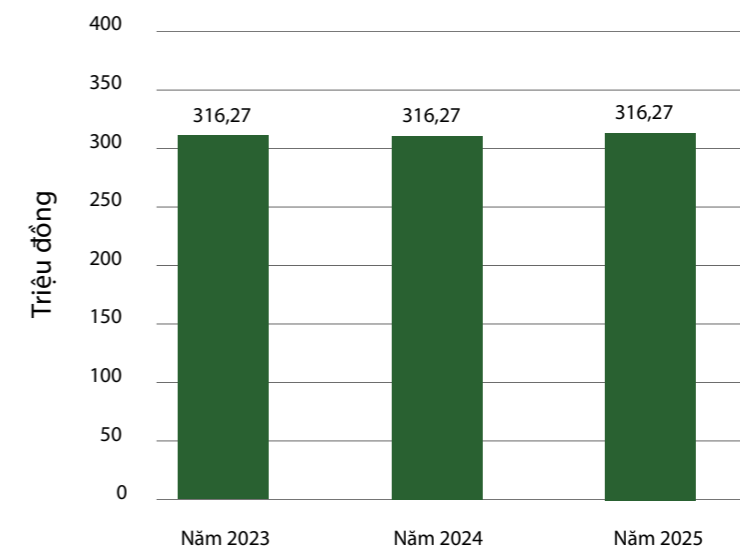
- Dự kiến tăng sản lượng nước sạch do xây dựng mới cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025
- Tính đến năm 2020, tỉnh Hoà Bình có 3 cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch và đã chi trả tiền DVMTR. Sau năm 2020, có thêm 01 cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch bổ sung vào đối tượng phải chi trả tiền DVMTR.

Dự tính nguồn thu bổ sung từ cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch sau năm 2020

Nhà máy nước Aquaone: dự kiến hoạt động vào năm 2023, công suất: 90 triệu m³/năm; dự kiến mức chi trả không thay đổi (52đ/m³).

Tổng số tiền chi trả DVMTR: 90 triệu m³x52đ/m³= 4,68tỷ đồng/năm

Đây là nhà máy nước liên tỉnh, dự kiến tổng diện tích rừng trong lưu vực khoảng:1.221.359ha, trong đó diện tích rừng tỉnh Hoà Bình dự kiến 82.540ha (chiếm 6,7%). Nguồn thu của tỉnh Hoà Bình: 4,68 tỷ đ/năm x 6,7%= 316,27 triệu đ/năm



Hình 09. Dự tính nguồn thu bổ sung từ cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch giai đoạn 2021-2025

c) Phân bổ nguồn thu từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: đã được quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP (Điều 69, 70). Bên sử dụng DVMTR nộp tiền vào Quỹ BV&PTR (chỉ áp dụng hình thức ủy thác) theo đó, tổng số nguồn thu bổ sung được hòa chung vào nguồn thu DVMTR của Quỹ. Sau khi trích tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ để chi cho các hoạt động của Quỹ và 5 % tổng số tiền dịch vụ để lập kinh phí dự phòng, số tiền còn lại, Quỹ BV&PTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo diện tích rừng cung ứng.

Đối với số tiền thu được từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR, Quỹ BV&PTR trình UBND tỉnh quyết định điều tiết số tiền này cho các khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng; tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

2.2.3. Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng (đối với dịch vụ ii)

a) Dự kiến tăng sản lượng nước từ các cơ sở sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025

Hiện trên địa bàn tỉnh Hòa Bình có khoảng 7.000 cơ sở công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp, trong đó, có 436 doanh nghiệp sản xuất, có 8 khu công nghiệp⁽¹¹⁾. Qua rà soát cho thấy, có 21 cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng bổ sung vào đối tượng phải chi trả tiền DVMTR; các cơ sở này phần lớn hoạt động từ 01/01/2019 (thời điểm Nghị định 156/2018/NĐ-CP có hiệu lực). Đây là các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước sông, hồ, suối và nước ngầm phục vụ cho sản xuất công nghiệp.

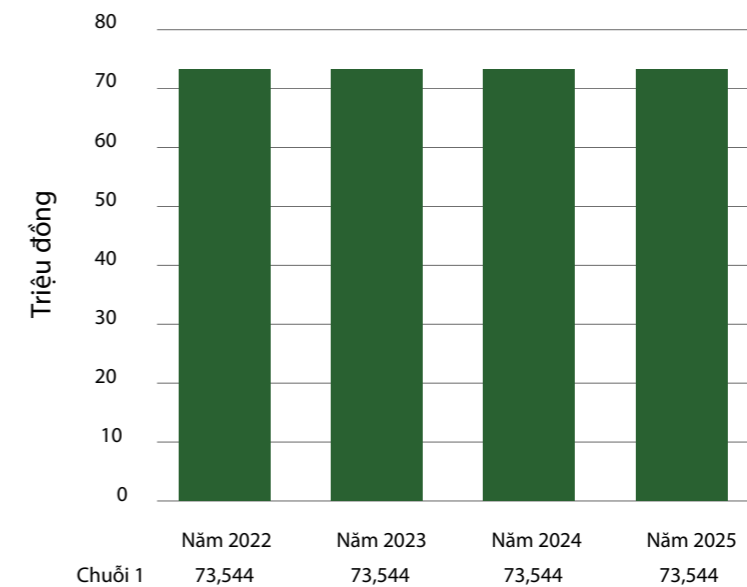
b) Dự tính nguồn thu bổ sung từ các cơ sở sản xuất công nghiệp sau năm 2020

Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định xác định khối lượng nước sử dụng có thể căn cứ vào đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.

Giả thiết: khối lượng nước không có sự thay đổi giữa các năm, mức chi trả thực hiện theo quy định tại Nghị định 156. Nguồn thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp hằng năm là: 73,544 triệu đồng/năm.

$$1470884 \text{ m}^3/\text{năm} \times 50\text{đ}/\text{m}^3 = 73,544 \text{ triệu đồng/năm}$$

Theo quy định của Nghị định 156, thu tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ 01/01/2019. Như vậy, về nguyên tắc, tất cả các cơ sở này thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR từ 01/01/2019; tuy nhiên tùy tình hình thực tế có thể xem xét đề nghị thu tiền bắt đầu từ 1/1/2022, vì: (i) Tiền chi trả DVMTR bình quân hằng năm đối với mỗi cơ sở sản xuất công nghiệp tương đối ít (b/q 3,5 triệu đ/1 cơ sở/năm); (ii) Đây là một loại đối tượng chi trả tiền DVMTR mới, khó khăn trong việc rà soát, xác định cơ sở công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng hay không nên mất nhiều thời gian trong việc xác định, lập danh sách các cơ sở sản xuất công nghiệp này, tức cần có thời gian chuẩn bị. Vì vậy, bắt đầu thu tiền DVMTR đối với đối tượng này từ 01/01/2022 năm là hợp lý.



Hình 10. Dự tính nguồn thu bổ sung từ các cơ sở sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng)

c) Phân bổ nguồn thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp: đã được quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP (Điều 69, 70). Bên sử dụng DVMTR nộp tiền vào Quỹ BV&PTR (chỉ áp dụng hình thức ủy thác) theo đó, tổng số nguồn thu bổ sung được hòa chung vào nguồn thu DVMTR của Quỹ. Sau khi trích tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ để chi cho các hoạt động của Quỹ và 5 % tổng số tiền dịch vụ để lập kinh phí dự phòng, số tiền còn lại, Quỹ BV&PTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo diện tích rừng cung ứng.

Đối với số tiền thu được từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR, Quỹ BV&PTR trình UBND tỉnh quyết định điều tiết số tiền này cho các khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng; tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

2.2.4. Cơ sở nuôi trồng thủy sản (đối với dịch vụ v)

a) Dự kiến tiềm năng các cơ sở nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025 Hòa Bình là tỉnh miền núi thuộc khu vực Tây Bắc nhưng có nhiều tiềm năng phát triển thủy sản, với hơn 14.560 ha mặt nước ao, hồ, hồ chứa thủy lợi, thủy điện. Ngoài ra, còn có hệ thống sông, suối lớn có thể tận dụng để nuôi trồng phát triển nguồn lợi cho khai thác tự nhiên. Nuôi cá lồng bè trên sông, hồ chứa được tỉnh Hòa Bình coi là ngành kinh tế mũi nhọn cần phát triển để khai thác hiệu quả tiềm năng mặt nước tại địa phương.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX, hộ dân phát triển nuôi cá lồng vùng hồ thủy điện Hòa Bình, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-TU, ngày 13/6/2014 về phát triển nuôi cá lồng bè vùng hồ thủy điện Hòa Bình giai đoạn 2014 - 2020. UBND tỉnh có nhiều chính sách thu hút, khuyến khích doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư nuôi trồng thủy sản như:

⁽¹¹⁾ <http://www.khucongnghep.com.vn/cac-khu-cong-nghep-hoa-binh/Hòa Bình>

Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 27/04/2015 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nuôi cá lồng vùng hồ thủy điện Hòa Bình giai đoạn 2015-2020, theo đó, hỗ trợ 1 lần bằng tiền cho 1 hộ gia đình hoặc hộ xã viên hợp tác xã, tổ hợp tác nuôi thủy sản mua lồng khung sắt (quy mô lồng nuôi từ 50m³/lồng trở lên), lưới, mua con giống và thức ăn, mức hỗ trợ cho 01 lồng tối đa không quá 25.000.000 nhưng không quá 80.000.000đồng/năm.

Theo số liệu thống kê đến năm 2020 toàn tỉnh đã có 2.700 ha mặt nước ao hồ nuôi trồng thủy sản. Hiện có 4.700 lồng nuôi cá trên hồ Hòa Bình. Hiện toàn tỉnh có 33 HTX nuôi trồng thủy sản, 4 doanh nghiệp nuôi cá lồng bè với quy mô trên 100 lồng, 20 cơ sở nuôi cá lồng bè có quy mô trên 20 lồng/cơ sở⁽¹²⁾.

Phát triển nuôi trồng thủy sản lồng hồ góp phần đưa sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 11,15 nghìn tấn/năm. Các doanh nghiệp, HTX nuôi cá lồng đầu tư nuôi theo công nghệ tiên tiến, thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi tạo giá trị gia tăng, hướng tới có nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP⁽¹³⁾ (One Commune, One Product- là chương trình mang tên “Mỗi xã, phường một sản phẩm). Bên cạnh đó, các cơ quan chuyên môn của tỉnh Hòa Bình đang xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm cá Sông Đà Hòa Bình, tiến tới xây dựng thương hiệu cá hồ Hòa Bình, nhằm quảng bá thương hiệu, ổn định thị trường trong tiêu thụ sản phẩm.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 57 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, cơ sở nuôi trồng thủy sản là doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR với mức tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, mức chi trả cụ thể dựa trên cơ sở, điều kiện thực tiễn.

Qua rà soát và kết hợp với khảo sát thực tế cho thấy, các cơ sở nuôi trồng thủy sản gồm có doanh nghiệp, hộ gia đình, HTX, trong đó chủ yếu là hộ gia đình, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, phân tán, chưa hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, có rất ít mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản. Tính đến năm 2021, có 06 doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản (chủ yếu nuôi Cá Lăng, Trắm, Diêu Hồng, Chép, Rô) thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR (xem Phụ lục 06).

b) Dự kiến nguồn thu bổ sung

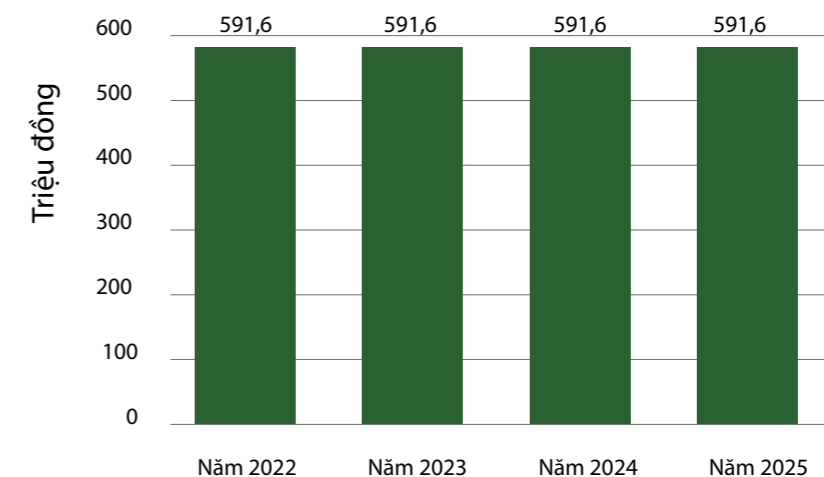
Tổng doanh thu hàng năm của 06 cơ sở này: 59,16 tỷ đồng/năm

Số tiền chi trả DVMTR hàng năm: 59,16 tỷ đồng x 1% = 0,5916 tỷ đồng; bình quân mỗi cơ sở phải nộp tiền DVMTR: 98,6 triệu đồng/1 cơ sở/năm (0,5916 tỷ đồng:06 = 98,6 triệu đồng/1 cơ sở/năm). Song đây là nguồn thu không bền vững do nguồn nước vào những tháng mùa khô ít phải chuyển lồng nuôi cá, dịch bệnh luôn xảy ra, mùa mưa bão hàng năm cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng cá thương phẩm.

Phần lớn các cơ sở này hoạt động từ năm:2017 về nguyên tắc các cơ sở này phải nộp tiền chi trả DVMTR từ ngày 01/01/2019 (Nghị định 156 bắt đầu có hiệu lực).

Đề xuất cách giải quyết:

- **Lựa chọn 1:** đề nghị các doanh nghiệp chi trả tiền DVMTR từ 1/1/2019: vận dụng quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, Quý BV&PTR làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản và yêu cầu chi trả tiền DVMTR ủy thác qua Quý BV&PTR. Căn cứ để tính tiền chi trả DVMTR là doanh thu năm, có thể dựa vào doanh thu làm căn cứ nộp thuế cho Cục thuế tỉnh của cơ sở nuôi trồng thủy sản; tỷ lệ nộp tiền DVMTR là 1% so với doanh thu năm. Nếu cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng được miễn, giảm thì thực hiện theo quy định tại Mục 5 (miễn, giảm tiền DVMTR) của Nghị định 156/2018/NĐ-CP. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh nhiều hoạt động, thì chỉ căn cứ vào phần doanh thu từ hoạt động nuôi trồng thủy sản trên hồ thủy điện, thủy lợi, sông suối. Việc truy thu tiền của cơ sở nuôi trồng thủy sản cũng cần xem xét tới hoàn cảnh thực tế, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- **Lựa chọn 2:** đề nghị UBND tỉnh cho phép thu tiền DVMTR với các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản từ 1/1/2022 (không truy thu tiền DVMTR). Lý do: (i) Công tác triển khai chi trả DVMTR đối với nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được do không xác định được đối tượng được chi trả trực tiếp tiền DVMTR theo như quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định 156/2018/NĐ-CP nên chuyển sang hình thức chi trả ủy thác qua Quý BV&PTR; do vậy cần có thời gian rà soát, xác định các đối tượng phải chi trả DVMTR trong phạm vi toàn tỉnh.(ii) Trong thời gian gần đây, mưa bão nhiều, mùa khô thiếu nước, bệnh dịch thường xảy ra nên các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn, nếu truy thu tiền DVMTR có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;(iii) Thời gian chi trả được tính sau khi Quý BV&PTR hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt (dự kiến cuối năm 2021) nên dự kiến thu tiền DVMTR từ 01/01/2022 là phù hợp.



Hình 11. Dự kiến nguồn thu bổ sung từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025

⁽¹²⁾ Khai thác tiềm năng mặt nước lồng hồ, nuôi thủy sản bền vững- Báo nông nghiệp Việt nam Thứ Ba 13/10/2020 Nuôi trồng thủy sản lồng hồ ở Hòa Bình - Kinh tế nông thôn ngày 19/01/2021.

⁽¹³⁾ Nuôi trồng thủy sản lồng hồ ở Hòa Bình - Kinh tế nông thôn- ngày 19/01/2021.

c) Phân bổ nguồn thu từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản

Nguồn thu từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản và phân bổ nguồn thu này theo hình thức gián tiếp ủy thác qua Quỹ BV&PTR. Vì không xác định được chính xác đối tượng được chi trả tiền DVMTR trực tiếp nên nguồn thu này có thể hòa với nguồn thu chung của Quỹ BV&PTR để hỗ trợ cho khu vực có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; hỗ trợ trồng cây phân tán; tuyên truyền, phổ biến chính sách, nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR.

2.2.4. Cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí dựa vào rừng (đối với dịch vụ iv) ⁽¹⁴⁾

Hòa Bình là tỉnh miền núi nằm ở cửa ngõ Tây Bắc, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội, là vùng đất có phong cảnh thiên nhiên hữu tình, nền văn hóa các dân tộc đa dạng, có những nét văn hóa riêng biệt nên có nhiều tiềm năng phát triển du lịch.

Sau gần 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, nhiệm vụ phát triển du lịch đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Tỉnh đã thu hút được trên 4,1 nghìn tỷ đồng đầu tư phát triển du lịch, đặc biệt đã xây dựng tuyến đường 345 từ TP Hòa Bình đi qua các xã Bình Thanh, Trung Nai (Cao Phong) đến xã Suối Hoa (Tân Lạc), dài khoảng 30 km, mở ra cơ hội lớn thu hút đầu tư vào khu vực hồ Hòa Bình. Đồng thời, tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào hoạt động du lịch. Toàn tỉnh có 72 dự án đầu tư vào du lịch còn hiệu lực, chiếm khoảng 12,2% tổng số dự án, với số vốn đăng ký gần 20.600 tỷ đồng. Khu du lịch hồ Hòa Bình bước đầu đạt được một số điều kiện trở thành khu du lịch quốc gia; đầu tư xây dựng huyện Mai Châu thành khu du lịch cấp tỉnh (thay cho điểm du lịch quốc gia)⁽¹⁵⁾.

Ngày 25/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 439/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2035, trong đó bao gồm không gian du lịch cộng đồng, du lịch khám phá tự nhiên, theo đó, các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo tồn và khai thác phát triển cho các hoạt động du lịch tìm hiểu thiên nhiên, phong cảnh, nghiên cứu khoa học; hình thành các phân khu, như: phân khu du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí gắn với bảo vệ hệ sinh thái rừng và các không gian tự nhiên ven lòng hồ (thuộc địa phận huyện Đà Bắc), phân khu phát triển du lịch sinh thái, tự nhiên hoang dã phía Bắc hệ sinh thái Hồ Hòa Bình (thuộc địa phận huyện Cao Phong và Đà Bắc), là khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng, phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học; phân khu du lịch thiên nhiên hoang dã sinh thái tự nhiên gắn với khu bảo tồn thiên nhiên Phu Canh (thuộc huyện Đà Bắc), là khu sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để phát triển kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí dựa vào rừng, như: các khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo tồn và khai thác phát triển cho các hoạt động du lịch tìm hiểu thiên nhiên, phong cảnh, phát triển du lịch cắm trại dã ngoại, xây dựng khu bách thảo, khu động vật hoang dã và nghiên cứu khoa học về động thực vật bản địa.

⁽¹⁴⁾ Theo Điều 61 Luật Lâm nghiệp

Dịch vụ iv: Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch

⁽¹⁵⁾ Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với các sản phẩm đặc trưng- Hòa Bình điện tử ngày 13/3/2021.

Như vậy, tiềm năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí dựa vào rừng của tỉnh Hòa Bình là rất lớn. Tuy nhiên qua khảo sát thực tế cho thấy, tỉnh Hòa Bình chưa có tổ chức, cá nhân nào có các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái trong phạm vi khu rừng của ban quản lý rừng hoặc công ty lâm nghiệp, nên nguồn thu từ hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái chưa có. Cụ thể:

- Khu bảo tồn thiên nhiên Phu Canh: đang là khu rừng nguyên sinh còn lại tương đối nguyên vẹn về hiện trạng nét hoang sơ ở thời điểm hiện tại, có diện tích tự nhiên hơn 5.300 ha, nằm trên địa bàn bốn xã Đoàn Kết, Tân Pheo, Đồng Chum và Đồng Rượu của huyện Đà Bắc, gồm 28 thôn bản, hơn 2.600 hộ dân, chủ yếu là người Tày sinh sống. Khu rừng Phu Canh được đưa vào bảo tồn nhằm bảo vệ nguồn nước cho sông Đà và phòng lũ. Nơi đây có tính đa dạng sinh học quan trọng nhờ có hệ sinh thái và thảm thực vật rừng kín lá rộng xanh nhiệt đới và á nhiệt đới núi thấp, đặc trưng cho khu vực Tây Bắc Việt Nam; hiện vẫn là nơi sinh sống của hơn 100 loài động, thực vật quý hiếm. Tại đây, đã phát hiện có 52 loài thực vật đang bị đe dọa, trong đó có 44 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam năm 2007; 27 loài thú (có 07 loài nằm trong Sách đỏ của Liên minh quốc tế Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên – IUCN); 85 loài chim (có bốn loài trong sách đỏ), 21 loài bò sát (08 loài trong sách đỏ), 22 loài ếch nhái... ⁽¹⁶⁾

Hiện nay, khu bảo tồn chủ yếu tập trung vào việc bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên, các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí chưa có. Theo quy hoạch khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, Khu bảo tồn thiên nhiên Phu Canh nằm trong phân khu du lịch thiên nhiên hoang dã sinh thái tự nhiên gắn với bảo vệ và phát triển rừng nên có cơ hội phát triển du lịch trong thời gian tới. Do cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động kinh doanh du lịch hầu như chưa có, nên phương án tốt nhất là Ban quản lý rừng có thể ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng để có thể phát triển du lịch mạo hiểm (du lịch leo núi), du lịch tham quan, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa để tạo nguồn thu cho ban quản lý rừng.

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Thượng Tiến: có tổng diện tích 6.304,7 ha nằm trên địa bàn 03 xã: Thượng Tiến, Kim Tiến (Kim Bôi) và xã Quý Hòa (Lạc Sơn). Diện tích đất có rừng là 6.084,4 ha (trong đó, rừng tự nhiên: 5.959,9 ha; rừng trồng: 124,6 ha); diện tích đất không có rừng là 220,3 ha. Xã Thượng Tiến nằm trong vùng lõi có diện tích lớn nhất với hơn 5.000 ha. Đây là khu rừng đa dạng sinh học của tỉnh với 648 loài thực vật, một số loài quý hiếm như gù hương, thiên tuế lá chè, hoa tiên, đỉnh vàng, sến mật... cùng 59 loài thú, 128 loài chim, một số có tên trong sách Đỏ như cây hương, cây gấm, sóc bay lớn, gà lôi trắng⁽¹⁷⁾. Vùng đệm của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Thượng Tiến có diện tích 4.308 ha với tổng số 8,149 cư dân sinh sống, bên cạnh đó còn có 2.416 người sống bên trong khu bảo tồn thiên nhiên. Hầu hết dân cư bản địa trong khu bảo tồn và vùng đệm là người Kinh và người Mường.

⁽¹⁶⁾ <https://www.thiennhien.net/2015/02/17/bao-ve-rung-phu-canh/>

⁽¹⁷⁾ <http://tinhuypoanh.vn/chuyenmuc/chitietchuyenmuc/tabid/236/title/3396/ctitle/238/TopMenuId/238/Default.aspx>

Khu bảo tồn có chức năng bảo tồn nguồn gen quý hiếm; bảo vệ môi trường sinh thái; phòng, chống thiên tai. Hiện nay chưa có hoạt động kinh doanh du lịch trong phạm vi khu bảo tồn. Với vẻ đẹp hoang sơ, kỳ vĩ của KBTTN Thượng Tiến, nếu được đầu tư phát triển du lịch thì sẽ mở ra hướng phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho bà con, như: phát triển du lịch mạo hiểm (du lịch leo núi), du lịch tham quan, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa.

Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngổ Luông: được thành lập ngày 28/12/2004, có tổng diện tích tự nhiên 19.254 ha, diện tích rừng đặc dụng 15.105,79 ha. Trong đó, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 7.211,8 ha, phân khu phục hồi sinh thái 7.823,37 ha, phân khu hành chính, dịch vụ 70,62 ha, nằm trải dài trên 7 xã vùng cao thuộc 2 huyện Tân Lạc và Lạc Sơn. Trong khu bảo tồn hiện có 26.406 người với 5.974 hộ sinh sống tại 45 thôn, xóm vùng đệm, chủ yếu là người dân tộc thiểu số.⁽¹⁸⁾

Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngổ Luông là hành lang nối liền vườn quốc gia Cúc Phương và khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông của tỉnh Thanh Hóa, đây là hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi điển hình lưu giữ nguồn gen của nhiều loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu, đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn, giữ và cung cấp nguồn nước tưới, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường. Về động vật, ở đây còn 26 loài nguy cấp được liệt kê trong sách đỏ thế giới; 56 loài được xếp vào danh sách các loài nguy cấp của Việt Nam và có 2 loại đặc hữu là gấu và sơn dương...

Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngổ Luông nằm giữa Vườn quốc gia Cúc Phương và Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (Thanh Hóa), nơi đây có được sự hài hòa giữa cảnh sắc thiên nhiên với nét văn hóa của người Mường từ các bản làng truyền thống. Thác Mu là một điểm đến hoang sơ của khu bảo tồn mang lại nhiều trải nghiệm thú vị cho những người thích khám phá, du lịch sinh thái, nhất là với khách nước ngoài, nên dịch vụ du lịch homestay bắt đầu có từ năm 2010. Hằng năm vẫn có nhiều đoàn tình nguyện viên đến với đồng bào dân tộc Mường nơi đây, hướng dẫn và giúp đỡ các hộ dân để phát triển một loại hình du lịch cộng đồng sinh thái bền vững, vừa giúp bà con làm kinh tế, vừa giữ gìn, bảo tồn, bảo vệ các giá trị tự nhiên và văn hóa của vùng. Tại khu bảo tồn có thể phát triển du lịch khám phá, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa để tạo nguồn thu cho ban quản lý rừng.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia-Pà Cò: Khu bảo tồn có tổng diện tích 5.258 ha, nằm trên độ cao từ 800 – 1.500 m, trải dài trên địa phận của 6 xã thuộc huyện Mai Châu, gồm: Pà Cò, Hang Kia, Tân Sơn, Bao La, Cun Pheo và Piềng Vế. Hầu hết Khu bảo tồn nằm trên núi đá vôi điển hình, có tính đa dạng sinh học cao. Từ những năm 1986, Hang Kia – Pà Cò đã được quy hoạch thành rừng đặc dụng và đến năm 1997 được chuyển đổi thành Khu Bảo tồn thiên nhiên. Đây là một trong số những điểm quan trọng trong cả nước còn lưu giữ được nhiều loài động thực vật quý hiếm.

Theo kết quả điều tra và nghiên cứu về hệ sinh thái động, thực vật của Khu bảo tồn, tổng số loài thực vật hiện có ở đây lên đến 877 loài, thuộc 498 chi của 153 họ, 6 ngành thực vật. Trong đó có khá nhiều loài nằm trong danh mục Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ thế giới IUCN. Điển hình là các loài cây lá kim quý hiếm như Thông Pà Cò, Thông đỏ, Pơ mu, Dẻ tùng, Thông tre và các loài cây gỗ có giá trị như Trai lý, Nghiến...⁽¹⁹⁾

Hiện nay, các khu vực dân cư và cả ngay một số cửa rừng cũng đã mở ra những tuyến du lịch sinh thái, văn hóa, cộng đồng. Nhiều địa điểm đang thu hút sự quan tâm của du khách trong nước và quốc tế, như: Chợ phiên Pà Cò ở bản Xà Lĩnh xã Pà Cò được tổ chức định kỳ vào chủ nhật hàng tuần; bản văn hóa cộng đồng Hang Kia, xã Hang Kia... Đặc biệt là những tour du lịch mạo hiểm, địa hình xuyên qua các cánh rừng nguyên sinh cũng tạo sự quan tâm của nhiều du khách. Tuy nhiên, do chưa có sự đầu tư đúng mức, nên hạn chế sự phát triển của các tour, tuyến du lịch.

Ngày 26/7/2019, tại xã Hang Kia, UBND tỉnh Hoà Bình đã tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư du lịch tại hai xã Hang Kia - Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình. Các nhóm giải pháp chính được đề cập bao gồm: phát triển loại hình du lịch cộng đồng theo hướng vận động người dân cùng tham gia, hỗ trợ người dân xây dựng các homestay kết hợp phát triển sản xuất nông nghiệp sạch phục vụ du lịch (trồng rau sạch, trồng các loại cây ăn quả...); đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch (đường giao thông, mạng lưới các cơ sở lưu trú, dịch vụ viễn thông...); tập huấn nâng cao kỹ năng, kiến thức phục vụ khách du lịch cho người dân...Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia- Pà Cò có nhiều cơ hội phát triển hoạt động du lịch.

Nói tóm lại, tỉnh Hòa Bình có 4 khu bảo tồn thiên nhiên: Ngọc Sơn - Ngổ Luông, thuộc huyện Tân Lạc và Lạc Sơn; Thượng Tiến (huyện Kim Bôi); Hang Kia - Pà Cò, huyện Mai Châu; Pu Canh, huyện Đà Bắc với hệ động, thực vật phong phú và có tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái. Tuy nhiên giai đoạn 2021-2025, nguồn thu từ kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại các khu bảo tồn không đáng kể.

2.3. Tổng hợp nguồn thu tiềm năng có tính khả thi giai đoạn 2021-2025

- Thủy điện: từ năm 2021 đến năm 2025 có thể tăng thêm 7,756 tỷ đồng so với nguồn thu năm 2020. Từ năm 2026: nguồn thu bổ sung so với nguồn thu năm 2020 từ cơ sở sản xuất thủy điện/năm là: 3,842 tỷ đồng.
- Sản xuất và cung cấp nước sạch: Tổng số tiền chi trả bổ sung từ năm 2021 đến năm 2025: 948,81 triệu đồng. Từ năm 2026: Nguồn thu bổ sung so với nguồn thu năm 2020 từ cơ sở sản xuất nước/năm là: 316,27 triệu đồng/năm
- Cơ sở SX công nghiệp: Tổng số tiền chi trả bổ sung từ năm 2021 đến 2025: 294,176 triệu đồng. Từ năm 2026: Nguồn thu bổ sung so với nguồn thu năm 2020 từ cơ sở sản xuất công nghiệp/năm là: 73,544 triệu đồng/năm
- Cơ sở nuôi trồng thủy sản: Tổng số tiền chi trả bổ sung từ năm 2021 đến 2025: 2,366 tỷ đồng. Từ năm 2026: Nguồn thu bổ sung so với nguồn thu năm 2020 từ cơ sở sản xuất thủy sản /năm là: 591,6 triệu đồng/năm

⁽¹⁸⁾ <http://www.baohoabinh.com.vn/12/136039/Mo-hinh-dong-quan-ly-rung-o-Khu-bao-ton-thien-nhi>

⁽¹⁹⁾ Đỗ Quyên- Khám phá Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò Hòa Bình điện tử 4/9/2021

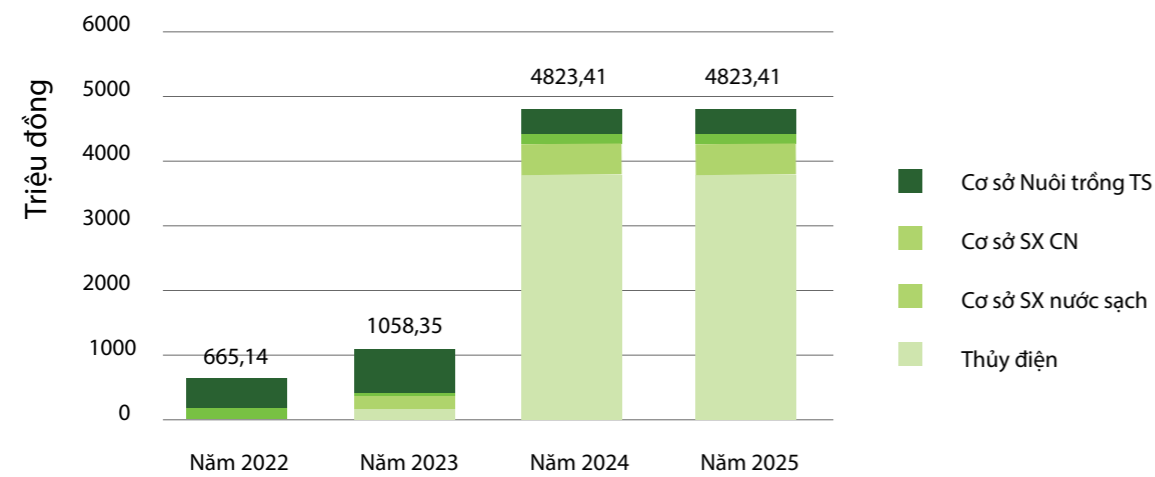
Bảng 06. Tóm tắt dự kiến nguồn thu tiềm năng về DVMTR và dự kiến phân bổ nguồn thu này

TT	Dự kiến nguồn thu	Dự kiến số tiền DVMTR
I	Nguồn thu tiềm năng có tính khả thi bổ sung đến 2025	<p>1. Tổng nguồn thu DVMTR bổ sung từ năm 2021-2025: 11,365 tỷ đồng</p> <p>- Năm 2022: 665,144 triệu đ, trong đó: cơ sở SXCN: 73,544 triệu đ; cơ sở nuôi trồng TS: 591,6 triệu đ)</p> <p>- Năm 2023: 1058,354 triệu đ, trong đó: Cơ sở SXTĐ: 72 triệu đ; cơ sở SX và cung cấp nước sạch: 316,27 triệu đ; cơ sở SXCN: 73,544; cơ sở nuôi trồng TS: 591,6 triệu đ)</p> <p>- Năm 2024: 4823,414 triệu đ, trong đó: cơ sở SXTĐ: 3842 triệu đ; cơ sở SX và cung cấp nước sạch: 316,27 triệu đ; cơ sở SXCN: 73,544 triệu đ; cơ sở nuôi trồng TS: 591,6 triệu đ)</p> <p>- Năm 2025: 4823,414 triệu đ, trong đó: cơ sở SXTĐ: 3842 triệu đ; cơ sở SX và cung cấp nước sạch: 316,27 triệu đ; cơ sở SXCN: 73,544 triệu đ; cơ sở nuôi trồng TS: 591,6 triệu đ)</p> <p>- Từ năm 2026: nguồn thu DVMTR bổ sung hằng năm so với năm 2020: 4,823 tỷ đ/năm</p>
	Trong đó:	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện: tỷ đồng	<p>Số tiền chi trả bổ sung:</p> <p>Năm 2023: Nhà máy thủy điện Miền đồi: 72,0 triệu đ đồng</p> <p>Năm 2024: Nhà máy thủy điện Miền đồi: 72,0 triệu đ + Nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng: 3.770 triệu đ = 3,842 tỷ đ</p> <p>Năm 2025: 3,842 tỷ đồng</p> <p>Tổng số tiền chi trả bổ sung từ năm 2021 đến năm 2025: 7,756 tỷ đồng</p> <p>Từ năm 2026: Nguồn thu bổ sung so với nguồn thu năm 2020 từ cơ sở sản xuất thủy điện/năm là: 3,842 tỷ đồng/năm.</p>
2	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	<p>Số tiền chi trả bổ sung:</p> <p>Năm 2023: 316,27 triệu đ</p> <p>Năm 2024: 316,27 triệu đ đồng</p> <p>Năm 2025: 316,27 triệu đ đồng</p> <p>Tổng số tiền chi trả bổ sung từ năm 2021 đến năm 2025: 948,81 triệu đồng</p> <p>Từ năm 2026: Nguồn thu bổ sung so với nguồn thu năm 2020 từ cơ sở sản xuất nước/năm là: 316,27 triệu đồng/năm</p>

3	Cơ sở sản xuất công nghiệp	<p>Số tiền chi trả bổ sung hằng năm:</p> <p>Năm 2022: 73,544 triệu đồng</p> <p>Năm 2023: 73,544 triệu đồng</p> <p>Năm 2024: 73,544 triệu đồng</p> <p>Năm 2025: 73,544 triệu đồng</p> <p>Tổng số tiền chi trả bổ sung từ năm 2021 đến 2025: 294,176 triệu đồng</p> <p>Từ năm 2026: Nguồn thu bổ sung so với nguồn thu năm 2020 từ cơ sở sản xuất công nghiệp/năm là: 73,544 triệu đồng/năm</p>
4	Cơ sở nuôi trồng thủy sản: 4250 triệu đồng	<p>Số tiền chi trả DVMTR bổ sung hằng năm:</p> <p>Năm 2022: 591,6 triệu đồng</p> <p>Năm 2023: 591,6 triệu đồng</p> <p>Năm 2024: 591,6 triệu đồng</p> <p>Năm 2025: 591,6 triệu đồng</p> <p>Tổng số tiền chi trả bổ sung từ năm 2021 đến 2025: 2,366 tỷ đồng</p> <p>Từ năm 2026: Nguồn thu bổ sung so với nguồn thu năm 2020 từ cơ sở sản xuất thủy sản /năm là: 591,6 triệu đồng/năm</p>
		<p>- Tổng nguồn thu DVMTR bổ sung từ năm 2021-2025: 11,365 tỷ đồng</p> <p>- Từ năm 2026: nguồn thu DVMTR bổ sung hằng năm so với năm 2020: 4,823 tỷ đ/năm</p>
4	Đề xuất phân bổ nguồn thu bổ sung từ năm 2021 đến năm 2025	

TT	Dự kiến nguồn thu	Dự kiến số tiền DVMTR
	a) Nguồn thu từ cơ sở sản xuất thủy điện: 7,756 tỷ đồng	<p>Theo quy định tại Nghị định 156 (Điều 69, 70). Sau khi trừ các khoản phải nộp (chi phí quản lý của Quỹ BV&PT 10%, kinh phí dự phòng 5%), Quỹ BV&PTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo diện tích rừng cung ứng đã được quy đổi. Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thể sử dụng số tiền nhận được để chi trả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng và trang trải chi phí cho các hoạt động tự tổ chức bảo vệ rừng của đơn vị.</p> <p>Đối với số tiền thu được từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR, Quỹ BV&PTR trình UBND tỉnh quyết định điều tiết số tiền này cho các huyện vùng cao, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trong tỉnh, với các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; - Hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng cây phân tán; - Tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.
	b) Nguồn thu từ cơ sở sản xuất công nghiệp: 294,176 triệu đồng	
	c) Nguồn thu từ cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 948,81 triệu đ	
	c) Nguồn thu từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản: 2,366 tỷ đồng	Chi trả theo hình thức gián tiếp: ủy thác qua Quỹ BV&PTR. Quỹ BV&PTR trình UBND tỉnh quyết định điều tiết số tiền DVMTR này cho khu vực có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, trồng cây phân tán; tuyên truyền, phổ biến chính sách, nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR.
		- Tổng nguồn thu DVMTR bổ sung từ năm 2021-2025: 11,365 tỷ đồng - Từ năm 2026: nguồn thu DVMTR bổ sung hằng năm so với năm 2020: 4,823 tỷ đ/năm
II	Đề xuất phân bổ nguồn thu tiềm năng	

a	Chi trả dịch vụ hấp thụ các -bon đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn	<p>Giả thiết thực hiện cơ chế này thì nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là:</p> <p>$5,064 \text{ triệu tấn Clinker/năm} \times 80\% \times 2.100\text{đ/tấn Clinker} = 8,504 \text{ tỷ đ/năm}$</p> <p>Do không xác định được đối tượng nhận tiền chi trả trực tiếp nên số tiền này sau khi trích 10% chi phí quản lý và 5% kinh phí dự phòng sẽ hỗ trợ cho các huyện vùng cao, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trong tỉnh, với các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; - Hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng cây phân tán - Tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.
b	Bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài	<p>Tỉnh Hòa Bình có thể bán tối đa 70% lượng các-bon gia tăng hàng năm của rừng tự nhiên (30% là nguồn dự phòng) với giá 5 USD/tấn CO2 (bằng với giá Bộ NN&PTNT bán cho Ngân hàng thế giới vùng Bắc Trung bộ).</p> <p>$780.842,08 \text{ tCO}_2/\text{năm} \times 70\% \times 5 \text{ USD} = 2,733 \text{ triệu USD/năm}$ tương đương: 63,41 tỷ đồng/năm (nếu tính tỷ giá: 1USD=23200đ VND), gấp hơn 02 lần so với nguồn thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện, nước sạch của tỉnh cộng lại (năm 2019=29,7 tỷ đồng).</p> <p>Nếu bán tín chỉ các-bon đối với rừng trồng thì nguồn thu còn lớn hơn.</p> <p>Số tiền này sau khi trích 10% chi phí quản lý và 5% kinh phí dự phòng sẽ chi trả cho các chủ rừng bán tín chỉ các-bon và những tổ chức, cá nhân liên quan phù hợp với yêu cầu của bên mua tín chỉ các-bon.</p>
c	Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Có thể thực hiện theo 2 hình thức chi trả trực tiếp: cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có thể ký hợp đồng trực tiếp với Ban quản lý rừng là chủ rừng có khu rừng cung ứng dịch vụ. Số tiền Ban quản lý rừng nhận được hòa chung với nguồn thu của Ban quản lý rừng để sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và phù hợp với quy định sử dụng nguồn tài chính ngoài ngân sách.



Hình 12. Dự kiến nguồn thu tiềm năng DVMTR bổ sung giai đoạn 2021-2025

2.4. Đánh giá tác động nguồn thu tiềm năng DVMTR

a) Tác động về kinh tế

Dự kiến từ năm 2021 đến năm 2025, nguồn thu bổ sung tiền DVMTR: 11,365 tỷ đồng. Từ năm 2026: nguồn thu DVMTR bổ sung hằng năm so với năm 2020: 4,823 tỷ đ/năm. Nguồn thu này, sau khi trích chi phí quản lý (10%) và kinh phí dự phòng (5%) tại Quỹ BV&PTR, sẽ được phân phối cho các chủ rừng. Đây là nguồn thu bổ sung đáng kể để phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp; chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, trong bối cảnh ngân sách nhà nước cấp cho công tác bảo vệ rừng tự nhiên rất hạn hẹp, đặc biệt đối với các địa phương thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh. Đối với Quỹ BV&PTR, được bổ sung kinh phí để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ; hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng trong trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc có mức chi trả tiền DVMTR thấp.

b) Tác động về xã hội

Nguồn thu bổ sung từ năm 2021 đến năm 2025 sau khi trừ chi phí quản lý và kinh phí dự phòng, có thể hỗ trợ để mở rộng diện tích khoán quản lý, bảo vệ rừng của tỉnh hoặc nâng mức đơn giá khoán/ha đối với những nơi còn thấp. Hiện nay toàn tỉnh đang chi trả theo 11 mức tiền công bảo vệ rừng khác nhau, trong đó có 4 mức dưới 100.000đ/ha/năm. Giả thiết diện tích rừng chi trả DVMTR như năm 2020 (127.695ha), giai đoạn 2021-2025, mức chi trả bình quân sẽ tăng lên 89.001đ/ha (11,365 tỷ/127.695ha); từ năm 2026, mỗi năm tiền công bảo vệ rừng sẽ tăng bình quân 37.769đ/ha/năm (4,823 tỷ đồng/127.695ha), góp phần cải thiện thu nhập và một số hộ sẽ sử dụng nguồn tiền này để đầu tư sản xuất nông nghiệp, nuôi con ăn học, tạo sinh kế ổn định và nâng cao đời sống, đặc biệt đối với người dân sống ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Người dân được hưởng lợi từ tiền DVMTR nên có ý thức bảo vệ rừng tốt hơn, nên giảm các vụ vi phạm pháp luật lâm nghiệp.

c) Tác động về môi trường

Nguồn thu bổ sung được chi trả cho công tác quản lý, bảo vệ rừng nên giúp duy trì và phát triển diện tích rừng hiện có, góp phần phát huy vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng.





KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

I. KẾT LUẬN

1. Tỉnh Hòa Bình có tiềm năng trong việc phát triển DVMTR. Trong ngắn hạn, có thể tập trung rà soát, đưa các cơ sở nuôi trồng thủy sản và cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng bổ sung vào đối tượng phải chi trả tiền DVMTR sau năm 2021. Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch, cơ sở sản xuất thủy điện được mở rộng sẽ là nguồn thu bổ sung từ năm 2024. Nguồn thu bổ sung từ dịch vụ này, về nguyên tắc, được phân phối theo quy định tại Điều 69, 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, trong đó ưu tiên cho khu vực có mức chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng thấp nhất trở lên và các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng để đầu tư vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, có thể mở rộng diện tích khoán bảo vệ rừng cho người dân.

2. Tỉnh Hòa Bình có 236582,71ha ha rừng, trong đó rừng tự nhiên: 141614,03 ha; rừng trồng: 94968,68 ha. Đây là nguồn tiềm năng lớn về bán tín chỉ các-bon ra thị trường nước ngoài (thị trường chính thống hoặc thị trường các-bon tự nguyện), đặc biệt đối với rừng tự nhiên, rừng trồng cây gỗ lớn. Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu thay thế Nghị định thư Kyoto vào năm 2020 khuyến khích các quốc gia mua bán tín chỉ các -bon, nên đây là cơ hội thu hút nhà đầu tư nước ngoài mua tín chỉ các-bon của tỉnh Hòa Bình.

3. Tỉnh Hòa Bình có tiềm năng du lịch sinh thái lớn. Ngày 25/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 439/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2035, trong đó bao gồm không gian du lịch cộng đồng, du lịch khám phá tự nhiên, theo đó, các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo tồn và khai thác phát triển cho các hoạt động du lịch tìm hiểu thiên nhiên, phong cảnh, nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên do cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái còn hạn chế và một số nguyên nhân khác cho đến nay chưa có tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái trong phạm vi các khu rừng của Ban quản lý rừng hoặc công ty lâm nghiệp. Đã có hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái bên ngoài phạm vi khu rừng, liền kề với khu rừng của ban quản lý rừng có sử dụng dịch vụ do rừng tạo ra, nên hướng chính thu tiền dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái dựa vào rừng chủ yếu thông qua phương thức cho thuê môi trường rừng. Để thực hiện phương thức này, Ban quản lý rừng cần phải xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững; Đề án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trình UBND xem xét, phê duyệt.

II. ĐỀ XUẤT

1. Đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

- Tiếp tục rà soát, lập danh mục các đối tượng phải chi trả tiền DVMTR theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Làm việc trực tiếp với từng đối tượng phải chi trả tiền để thống nhất thời gian bắt đầu tính tiền chi trả DVMTR, căn cứ để tính tiền chi trả (đối với cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở nuôi trồng thủy sản); giải đáp các thắc mắc của bên sử dụng dịch vụ; trường hợp vượt thẩm quyền xin ý kiến của Sở NN&PTNT, UBND tỉnh (thể hiện trong Tờ trình); bảo đảm sự cam kết của bên sử dụng dịch vụ sẵn sàng chi trả tiền DVMTR.
- Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản: căn cứ để tính tiền chi trả DVMTR là doanh thu năm, có thể dựa vào doanh thu làm căn cứ nộp thuế cho Cục thuế tỉnh của cơ sở nuôi trồng thủy sản. Nếu cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng được miễn, giảm thì thực hiện theo quy định tại Mục 5 (miễn, giảm tiền DVMTR) của Nghị định 156/2018/NĐ-CP. Việc truy thu tiền của cơ sở nuôi trồng thủy sản cũng cần xem xét tới hoàn cảnh thực tế, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc có phương án đề nghị thu tiền DVMTR từ 01/01/2022.
- Hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo Sở NN&PTNT về việc bổ sung danh mục các đơn vị chi trả DVMTR từ năm 2022 trình UBND tỉnh phê duyệt bao gồm cả phương án cụ thể phân bổ nguồn thu này.
- Thu ủy thác các cơ sở sử dụng DVMTR để nuôi trồng thủy sản, vì không xác định được đối tượng được chi trả tiền DVMTR trực tiếp.

2. Đối với Sờ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức việc xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt
- Tổ chức thực hiện một số hoạt động nhằm chuẩn bị tham gia vào thị trường các bon trong nước và quốc tế
 - + Rà soát, đánh giá thực trạng rừng tỉnh Hòa Bình, đặc biệt vùng có nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng
 - + Đánh giá khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tỉnh Hòa Bình
 - + Xác định phạm vi, quy mô, loại rừng, tình trạng rừng; các chủ thể có thể tham gia bán tín chỉ cac-bon trong nước và ra nước ngoài (nếu pháp luật cho phép)
 - + Xây dựng các kịch bản bán tín chỉ các-bon trong nước và ra nước ngoài và dự kiến nguồn thu tương ứng
 - + Xây dựng các biện pháp bảo đảm an toàn, cơ chế quản lý rủi ro đảo nghịch giảm phát thải...)
 - + Dự kiến đánh giá tác động khi bán tín chỉ các-bon trong nước và ra nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Số: 75 /BC-QBVPTR, ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Hòa Bình về Kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2011-2020.
2. Báo nông nghiệp Việt Nam - Khai thác tiềm năng mặt nước lòng hồ, nuôi thủy sản bền vững - Ngày13/10/2020.
3. Báo kinh tế nông thôn - Nuôi trồng thủy sản lòng hồ ở Hòa Bình. 19/01/2021.
4. Báo cáo nghiên cứu, đề xuất thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng - Bộ NN&PTNT- 2019
5. Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011-2020 và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030- Quỹ BV&PTR Việt Nam
6. Dự thảo Khung điều khoản của Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ giữa Bộ NN&PTNT và Ngân hàng thế giới- 2020- Dự án FCPF-2020
7. Dự thảo Nghị định về Quy định lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính- Bộ TN&MT- 2021
8. Đỗ Quyên- Khám phá Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò Hòa Bình điện tử 4/9/2021
9. Thủ tướng Chính phủ: Quyết định Số: 439/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 3 năm 2021 Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2035
10. Các trang Web:
 - <http://tinhuypoabinh.vn/chuyenmuc/chitietchuyenmuc/tabid/236/title/3396/ctitle/238/Top-MenuId/238/Default.aspx>
 - <http://www.baohoabinh.com.vn/12/136039/Mo-hinh-dong-quan-ly-rung-o-Khu-bao-ton-thien-nhien>
 - <https://www.thiennhien.net/2015/02/17/bao-ve-rung-phu-can/>
11. Các tài liệu khác có liên quan.

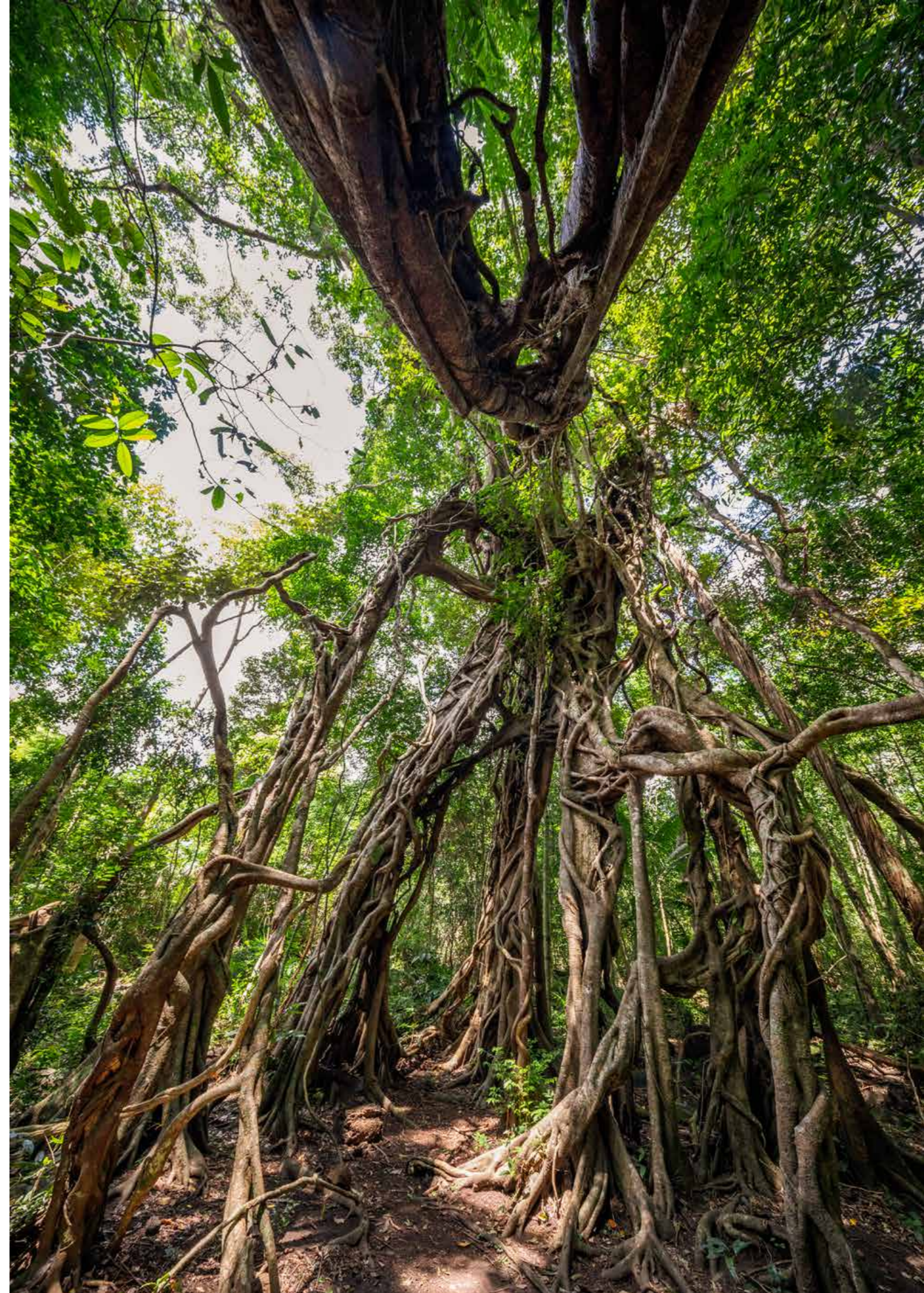


Phụ lục 1: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Tính đến ngày 31/12/2020

(theo Quyết định số: 480/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	236.582,71	35.826,74	92.847,17	107.908,80
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	236.582,71	35.826,74	92.847,17	107.908,80
1	Rừng tự nhiên	141.614,03	34.273,70	78.592,28	28.748,05
2	Rừng trồng	94.968,68	1.553,04	14.254,89	79.160,75
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	236.582,71	35.826,74	92.847,17	107.908,80
1	Rừng trên núi đất	168.286,22	17.555,65	50.634,02	100.096,55
2	Rừng trên núi đá	68.293,97	18.333,42	44.463,31	5.497,24
3	Rừng trên đất ngập nước	2,52	0,00	0,00	2,52
4	Rừng trên cát	0,00	0,00	0,00	
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	141.614,03	34.273,70	78.592,28	28.748,05
1	Rừng gỗ tự nhiên	131.899,76	33.200,40	73.322,05	25.377,31
2	Rừng tre nứa	1.390,16	29,98	822,42	537,76
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	8.316,88	1.042,50	4.447,81	2.826,57
4	Rừng cau dừa	7,23	0,82	0,00	6,41



Phụ lục 2: DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ
Tính đến ngày 31/12/2020
(theo Quyết định số: 480/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Phân loại rừng	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN.ĐT. GD	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
A	DIỆN TÍCH RỪNG	236.582,71	35.794,72	1.987,45	1.112,02	486,86	6.896,12	96.495,83	38.886,28	43,91	54.879,52
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	236.582,71	35.794,72	1.987,45	1.112,02	486,86	6.896,12	96.495,83	38.886,28	43,91	54.879,52
1	Rừng tự nhiên	141.614,03	34.273,70	1.508,64	323,29	360,44	1.670,06	34.945,57	31.269,74	32,07	37.230,52
2	Rừng trồng	94.968,68	1.521,02	478,81	788,73	126,42	5.226,06	61.550,26	7.616,54	11,84	17.649,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	236.582,71	31.056,36	1.977,64	1.112,02	486,86	11.644,74	96.495,83	38.886,28	43,91	54.879,07
1	Rừng trên núi đất	168.286,22	12.875,75	1.011,54	1.064,25	126,42	11.446,99	80.268,48	30.354,11	12,44	31.126,24
2	Rừng trên núi đá	68.293,97	18.180,61	966,10	47,77	360,44	197,75	16.225,50	8.532,17	31,47	23.752,16
3	Rừng trên đất ngập nước	2,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,85	0,00	0,00	0,67
4	Rừng trên cát	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	141.614,03	29.535,34	1.498,83	323,29	360,44	6.418,68	34.945,57	31.269,74	32,07	37.230,07
1	Rừng gỗ tự nhiên	131.899,76	28.630,00	1.410,50	168,23	360,44	5.735,50	31.574,24	28.373,38	32,07	35.615,40
2	Rừng tre nứa	1.390,16	29,98	0,00	21,87	0,00	247,29	509,73	494,09	0,00	87,20
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	8.316,88	874,54	88,33	133,19	0,00	435,89	2.855,19	2.402,27	0,00	1.527,47
4	Rừng cau dứa	7,23	0,82					6,41			

**Phụ lục 03. Danh sách các nhà máy thủy điện sử dụng dịch vụ môi trường rừng
(năm 2020 của tỉnh Hòa Bình)**

TT	Tên nhà máy thủy điện	Tên sông suối	Hệ tọa độ VN2000 (múi chiều 3)		Công suất (MWh)	Sản lượng điện(kwh)/năm	Năm bắt đầu hoạt động
			X	Y			
I	Thủy điện có LV nội tỉnh						
1	Thủy điện So Lo 1	Suối Rút	502.124,89	2.293.800,39	5,2	11.100.000	2008
2	Thủy điện So Lo 2	Suối Rút	502.623,52	2.293.468,67	3,5	9.350.000	2017
3	Thủy điện Vạn Mai	Suối Sia	502.555,46	2.277.385,72	0,6	2.000.000	2008
4	Thủy điện Định Cư	Sông Bưởi	542.191,07	1.262.966,02	1,05	2.250.973	2018
5	Thủy điện Hồ Trọng	Sông Bưởi	520.426,93	2.283.367,02	0,6	850.000	2018
6	Thủy điện Suối Mu	Suối Mu	434.332,23	2.257.113,55	9,0	12.500.000	2019
7	Thủy điện Miền Đồi	Suối Cả	438.943,44	2.274.382,60	1,6	2.100.000	2019
8	Thủy điện Suối Tráng	Suối Tráng	529.991,82	2.291.363,29	2,7	10.000.000	2011
9	Thủy điện Suối Nhạp	Suối Nhạp	497.214,98	2.315.437,76	4,0	11.240.265	2010
10	Thủy điện Đồng Chum	Suối Chum	498.472,00	2.316.875,66	9,0	9.520.608	2015

(theo số liệu của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hòa Bình)

Phụ lục 04. Danh mục các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch đến năm 2020; giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025

TT	Tên công ty, đơn vị quản lý	Thời gian bắt đầu vận hành	Mục đích khai thác sử dụng nước	Công suất (tấn/năm)	Ước lượng nước khai thác trên năm (m3/năm)	Đơn giá DVMTR (đồng)	Ước tiền DVM-TR (đồng/năm)	Nguồn nước	Ghi chú
A	Năm 2020								
	Tổng cộng			9.391.000	9.391.000		488.332.000		
I	TP Hòa Bình			6.840.000	6.840.000		355.680.000		
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	6.590.000	6.590.000	52	342.680.000	Nước ngầm + Nước mặt (Sông Đà)	
2	Công ty CP thương mại Dạ Hợp		Cung ứng nước sạch	250.000	250.000	52	13.000.000	Nước mặt (Sông Đà)	
II	Huyện Kim Bôi			324.000	324.000		16.848.000		
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	324.000	324.000	52	16.848.000	Nước ngầm	
III	Huyện Lạc Thủy			285.000	285.000		14.820.000		
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	285.000	285.000	52	14.820.000	Nước ngầm	
IV	Huyện Lạc Sơn			320.000	320.000		16.640.000		
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	320.000	320.000	52	16.640.000	Nước ngầm	
V	Huyện Lương Sơn			746.000	746.000		38.792.000		
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	746.000	746.000	52	38.792.000	Nước ngầm	
VI	Huyện Yên Thủy			151.000	151.000		7.852.000		
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	151.000	151.000	52	7.852.000	Nước ngầm	
VII	Huyện Tân Lạc			330.000	330.000		17.160.000		
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	330.000	330.000	52	17.160.000	Nước ngầm	
VIII	Huyện Mai Châu			215.000	215.000		11.180.000		
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	215.000	215.000	52	11.180.000	Nước ngầm	
IX	Huyện Cao Phong			477.000	477.000		24.804.000		

TT	Tên công ty, đơn vị quản lý	Thời gian bắt đầu vận hành	Mục đích khai thác sử dụng nước	Công suất (tấn/năm)	Ước lượng nước khai thác trên năm (m3/năm)	Đơn giá DVMTR (đồng)	Ước tiền DVM-TR (đồng/năm)	Nguồn nước	Ghi chú
1	Công ty CP nước sạch Hòa Bình		Cung ứng nước sạch	477.000	477.000	52	24.804.000	Nước ngầm	
B	Giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025 (bổ sung thêm)				90.000.000		316.270.000		
1	Nhà máy nước Aquaone	2023	Cung ứng nước sạch	90.000.000	90.000.000	52	316.270.000	Nước mặt (Sông Đà)	Có lưu vực liên tỉnh, dự kiến tổng diện tích rừng trong lưu vực khoảng 1.221.359 ha, trong đó diện tích rừng tỉnh Hòa Bình dự kiến 82.540 ha. Chỉ dự kiến nguồn thu phần lưu vực thuộc tỉnh Hòa Bình
	Tổng số						1.274.934.000		

(Theo bảng kê nộp tiền DVMTR hằng năm nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; trang Web của Công ty Aquaone)



Phụ lục 05. Danh mục các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng năm 2020

TT	Tên công ty, đơn vị quản lý	Thời gian bắt đầu vận hành	Mục đích khai thác sử dụng nước	Công suất (tấn/năm)	Ước lượng nước khai thác trên năm (m3/năm)	Đơn giá DVMTR (đồng)	Ước tiền DVMTR (đồng/năm)	Nguồn nước	Ghi chú
A	Năm 2020								
	Tổng cộng						73.544.228		
I	TP Hòa Bình				167.475		8.373.750		
1	Công ty TNHH nghiên cứu kỹ thuật R Việt Nam		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,..) - Nước dưới đất (nước ngầm)		23.301		1.165.050	Nước ngầm	
2	Công ty cổ phần thương mại du lịch Đà Giang		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		5.250		262.500	Nước ngầm	
3	Công ty cổ phần tập đoàn IBB		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá		3.629		181.450	Nước mặt, nước ngầm	
4	Công ty cổ phần Wilson Hòa Bình		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		17.660		883.000	Nước ngầm	
5	Công ty TNHH Pacific		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		2.657		132.850	Nước ngầm	
6	Công ty TNHH Sankoh Việt Nam		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		5.778		288.900	Nước ngầm	
7	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - chi nhánh Hòa Bình		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		21.600		1.080.000	Nước ngầm	
8	Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại toàn cầu - Lạc hồng viên		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,..)		73.200		3.660.000	Nước mặt, nước ngầm	
9	Công ty cổ phần thương mại và du lịch Thành Thắng		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,..) - Nước mặt		14.400		720.000	Nước mặt	
II	Huyện Đà Bắc				26.957		1.347.850		
1	Chi nhánh công ty TNHH sản xuất và thương mại Thuận Phát tại Hòa Bình		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,..) - Nước mặt		26.957		1.347.850	Nước mặt	
III	Huyện Mai Châu				182.545		9.127.250		

TT	Tên công ty, đơn vị quản lý	Thời gian bắt đầu vận hành	Mục đích khai thác sử dụng nước	Công suất (tấn/năm)	Ước lượng nước khai thác trên năm (m3/năm)	Đơn giá DVMTR (đồng)	Ước tiền DVMTR (đồng/năm)	Nguồn nước	Ghi chú
1	Công ty TNHH 1 thành viên HAPACO Đông Bắc		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...) - Nước mặt		50.925		2.546.250	Nước mặt	
2	Công ty TNHH Quốc Đại		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		95.620		4.781.000	Nước ngầm	
3	Công ty TNHH du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Mai Châu				36.000		1.800.000	Nước ngầm	
IV	Huyện Lương Sơn				839.139		41.956.970		
1	Công ty TNHH sơn ALEX		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		1.695		84.770	Nước ngầm	
2	Công ty Cổ phần Việt - Pháp VICTORY		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		11.800		590.000	Nước ngầm	
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Sân Gôn Phượng Hoàng				379.170		18.958.500	Nước mặt, nước ngầm	
4	Công ty Cổ phần bất động sản An Thịnh Hòa Bình		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		446.474		22.323.700	Nước ngầm	
V	Huyện Kim Bôi				65.868,7		3.293.434		
1	Công ty TNHH nước khoáng Bim Bôi Hòa Bình		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)		1.618,7		80.934	Nước ngầm, nước mặt	
2	Công ty CP thương mại Du lịch Lạc Hồng		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác; Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch,... (Nước dưới đất)		64.250		3.212.500	Nước mặt, nước ngầm	
VI	Huyện Lạc Sơn				185.880		9.294.000		
1	Công ty TNHH MTV Tân Hiếu Hưng		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...) - Nước mặt		185.880		9.294.000	Nước mặt	
VII	Huyện Lạc Thủy				3.019,5		150.975		
1	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (Nước dưới đất)		3.019,5		150.975	Nước ngầm	

(Đơn vị sử dụng, sản lượng nước/năm theo số liệu năm 2020 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình)

Phụ lục 06: Thống kê các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn

Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản	Năm thành lập (năm hoạt động)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (m ²)	Sản phẩm chính	Sản lượng bình quân năm (tấn)	Doanh thu bình quân năm (triệu đồng)	Đơn giá DVM-TR= 1% tổng doanh thu năm
A. Năm 2020		22.680		1.486	59.160	
1. Huyện Đà Bắc		9.144		1.110	36.600	
- Cty TNHH thủy sản Hưng Nguyên	2017	4.104	Cá Lăng, Trắm, Diêu Hồng	100	6.000	
- Cty TNHH thủy sản VCV	2017	720	Cá Lăng, Trắm, Chép, Rô, Chiên	10	600	
- Cty TNHH Thủy sản MAVIN Hòa Bình	2018	4.320	Rô	1.000	30.000	
2. TP Hòa Bình		13.536		376	22.560	
- Cty TNHH thủy hải sản Hải Đăng	2016	5.760	Cá Lăng, Trắm, Chép, Rô, Diêu Hồng	160	9.600	
- Cty TNHH XD và DV Cường Thịnh	2017	7.200	Cá Lăng, Rô	200	12.000	
- Cty Cổ phần Quốc tế Minh Phú	2015	576	Cá Lăng, Trắm, Chép, Rô, Diêu Hồng	16	960	
B. Giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025						
Huyện.....						
Tổng dự kiến thu						

(Nguồn số liệu: Chi cục thủy sản và khảo sát thực tế một số doanh nghiệp)

Phụ lục 07: TỔNG HỢP THU TIỀN DVMTR TỪ 2016 - 2020

TT	Năm thực hiện	TW điều phối				Thu nội tỉnh				Tổng
		Thủy điện	Nước sạch	SX CN	Cộng	Thủy điện	Nước sạch	SX CN	Cộng	
1	2	3	4		5=3+4	6	7		8=6+7	10=5+8+9
1	2016	11.753.452.577	207.777.625		11.961.230.202		214.954.080		214.954.080	12.176.184.282
2	2017	17.751.987.260	244.331.475		17.996.318.735	3.487.937.233	495.263.884		3.983.201.117	21.979.519.852
3	2018	25.961.647.000	326.774.000		26.288.421.000	1.759.516.864	548.299.648		2.307.816.512	28.596.237.512
4	2019	26.984.522.145	415.305.745		27.399.827.890	1.829.472.425	395.406.593		2.224.879.018	29.624.706.907
5	2020	15.614.776.813	352.550.339		15.967.327.152	1.690.496.748	383.146.556		2.073.643.304	18.040.970.456
	Tổng	98.066.385.795	1.546.739.184		99.613.124.979	8.767.423.270	2.037.070.761		10.804.494.031	110.417.619.009

(Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh cung cấp)

Phụ lục 08. Thống kê số lượng các đối tượng được chi trả tiền DVMTR

a) Chủ rừng và các tổ chức khác được Nhà nước giao rừng để quản lý

Danh mục	2016	2019	2020
I. Chủ rừng			
1. Số chủ rừng nhận được tiền chi trả DVMTR (số lượng chủ rừng)	14.317	23.600	24.140
2. Số chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (số lượng chủ rừng)	14.310	23.577	24.117
3. Số chủ rừng là BQLR đặc dụng, phòng hộ (số lượng chủ rừng)	4	4	4
4. Số chủ rừng là các Công ty lâm nghiệp	1	1	1
5. Số chủ rừng là tổ chức khác	2	18	18
II. Các tổ chức khác được nhà nước giao rừng để quản lý (UBND xã, các tổ chức khác ...)			
1. Ban chi trả DVMTR rừng cấp huyện	0	0	0
2. Ủy ban nhân dân cấp xã	85	104	76

b) Hộ nhận khoán rừng

Danh mục	2016	2019	2020
1. Số hộ nhận khoán nhận được tiền chi trả DVMTR (số lượng hộ gia đình, cá nhân)	43	162	164
Trong đó:			
- Hộ đồng bào dân tộc	13	130	130
- Hộ nghèo		5	5
- Hộ cận nghèo			
2. Số cộng đồng dân cư nhận khoán nhận được tiền chi trả DVMTR (số lượng cộng đồng dân cư)	13	16	16
3. Diện tích khoán cho hộ dân	1.936,76	1.450,96	765,74
- Cao nhất (ha/hộ)	50,0	30,0	20,0
- Trung bình (ha/hộ)	45,04	8,96	4,67
- Thấp nhất (ha/hộ)	1,0	1,0	1,0

(Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh cung cấp và khảo sát thực tế)

Phụ lục 09. Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR

Chỉ tiêu	2016	2019	2020
1. Tổng diện tích rừng được chi trả	96.940,7	123.626,48	127.695,25
Trong đó:			
- Chủ rừng là tổ chức	16.209,28	21.866,71	24.934,86
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	49.200,34	50.034,39	50.631,71
- Chủ rừng là cộng đồng dân cư	31.531,08	11.492,52	11.534,14
- Ủy ban nhân dân huyện, xã	899,21	40.232,86	40.594,54

(Theo số liệu Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh cung cấp)

Phụ lục 10. Thống kê số lượng và tiền được nhận của bên cung ứng DVMTR

Bên cung ứng DVMTR	2016		2017		2018		2019		2020	
	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)
I. Tổng số tiền trả cho bên cung ứng	14.392	12,58	14.892	18,171	23.464	23,4415	23.704	25.4694	24.215	18.919
Trong đó:										
1. Các Ban quản lý rừng đặc dụng	3	1,43	3	2,067	3	2,3502	3	2,4255	3	2,536
2. Các Ban quản lý rừng phòng hộ	1	0,24	1	0,34	1	0,726	1	0,7945	1	0,563
3. Các công ty lâm nghiệp (Cty)	1	0,39	1	0,562	1	0,3723	1	0,4206	1	0,302
4. Tổ chức khác (tổ chức)	2	0,03	2	0,041	18	1,079	18	0,9704	18	0,74
5. Chủ rừng là HGD, cá nhân (HGD)	14.068	6,323	14.568	9,138	23.219	8,124	23.459	9,2002	24.009	6,663
6. Chủ rừng là cộng đồng dân cư	232	4,052	232	5,856	118	1,5345	118	1,6539	108	1,234
7. UBND cấp xã	85	0,115	85	0,167	104	9,2555	104	10,0043	76	6,881
II. Các HGD hợp đồng khoán rừng (HGD)	13	0,4089	13	0,5927	16	0,9981	16	0,9476	16	0,8226
III. Cộng đồng hợp đồng khoán rừng (cộng đồng)	43	0,3049	44	0,2683	206	0,4812	162	0,2550	164	0,1839

(Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh cung cấp và khảo sát thực tế)

Bảng 11. Thống kê kết quả chi trả tiền qua ngân hàng/giao dịch điện tử

STT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng	Phân ra		
				2018	2019	2020
2	Số chủ rừng được chi trả qua TKNH/GDĐT	Chủ rừng	71.383	23.464	23.704	24.215
3	Tỷ lệ % chủ rừng được chi trả qua TKNH/GDĐT	%	99,5	99,5	99,5	99,5
4	Số tiền được chi trả qua TKNH	1.000đ	67.341.790	23.371.500	25.404.400	18.565.890
5	Tỷ lệ % tiền được chi trả qua TKNH/GDĐT	%	99,74	99,73	99,74	99,75

(Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh cung cấp)

Phụ lục 12. Tổng hợp danh mục các công trình thủy điện đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất lắp máy (MW)	Tiến độ xây dựng	Dự kiến thu tiền DVM-TR từ năm	Ghi chú
Tổng số 03 Dự án						
I	Huyện Lạc Sơn	01 Dự án				
1	Công ty TNHH thủy điện Miền Đồi	Suối Cả, Xóm Tre, xã Miền Đồi	1,6	2020 - 2023	2023	Dự kiến năm 2023 phát điện
II	TP Hòa Bình	01 Dự án				
1	Nhà máy thủy điện Hòa Bình Mở rộng	Phường Thái Bình	480	2020 - 2024	2024	Dự kiến năm 2024 phát điện

(nguồn: khảo sát thực tế và trang Web của Công ty)

Dự kiến thu tiền DVMTR:

- Thủy điện Miền Đồi: Dự kiến phát điện 2 triệu kwh/năm x 36 đồng = 72 triệu đồng;

- Thủy điện Hòa Bình mở rộng (có lưu vực trùng với lưu vực thủy điện Hòa Bình): dự kiến phát điện 1,8 tỷ kwh/năm x 36 đồng = 64,8 tỷ đồng, trong đó Hòa Bình được hưởng khoảng 3,77 tỷ đồng (Theo Quyết định 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/1/2021 thì diện tích rừng lưu vực thủy điện Hòa Bình là 1.221.359 ha, trong đó tỉnh Hòa Bình có 71.490 ha rừng; sau khi trừ chi phí quản lý Quỹ TW, đơn giá 01 ha rừng là 52.790 đồng/ha. Do đó tính được số tiền DVMTR Hòa Bình được hưởng là 3,77 tỷ đồng).

Phụ lục 13. Tổng hợp danh mục các nhà máy Xi - Măng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

TT	Tên Nhà máy, Dây chuyền	Công suất thiết kế		1000 tấn clinker/năm
		Tấn clanhke/ngày	x 1000 tấn xi măng/năm	
A	Năm 2020			
1	Nhà máy Xi - Măng Trung Sơn - Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	3.000	910	546,0
2	Nhà máy Xi - Măng Vĩnh Sơn - Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	7.400	2.200	1320,0
3	Nhà máy Xi - Măng X18 - Xã Ngọc Sơn, huyện Yên Thủy	1.000	440	264,0
B	Giai đoạn 2021 - 2025			
1	Nhà máy Xi - Măng Trung Sơn (Nâng cấp) - Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn (dự kiến vận hành từ năm 2022)	12.000	3.500	2100,0
2	Nhà máy Xi - Măng Vĩnh Sơn - Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	7.400	2.200	1320,0
3	Nhà máy Xi - Măng X18 - Xã Ngọc Sơn, huyện Yên Thủy	1.000	440	264,0
2	Nhà máy Xi Măng Xuân Sơn - Xã Ngọc Lương và Đoàn Kết, huyện Yên Thủy(dự kiến vận hành từ năm 2023)	7.800	2.300	1380,0

Nguồn: số liệu khảo sát thực tế và trang Web của nhà máy

**Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học
và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam**

Địa chỉ: Phòng 021, tầng 2, Tòa nhà Coco
14 Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam

T: +84 24 39 32 95 72

I: www.giz.de/viet-nam

